

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Trần Thị Tuyết Minh
Giảng viên hướng dẫn: ThS Hòa Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG – 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH
VẬN TẢI HOÀNG LONG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ LIÊN THÔNG
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

Sinh viên : Trần Thị Tuyết Minh

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Hòa Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2014

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Trần Thị Tuyết Minh

Mã SV: 1213401126

Lớp: QTL602K

Ngành: Kế toán - Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại công ty TNHH Vận tải Hoàng Long.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp

(về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Tìm hiểu lý luận về công tác lập và phân tích BCDKT trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.

- Tìm hiểu thực tế công tác lập và phân tích BCDKT tại công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long

- Đánh giá ưu, khuyết điểm cơ bản trong công tác kế toán nói chung cũng như công tác lập và phân tích BCDKT nói riêng, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp giúp công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long làm tốt hơn công tác hạch toán kế toán.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

Sưu tầm, lựa chọn số liệu tài liệu phục vụ công tác lập và phân tích BCDKT năm 2013 tại Công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long.

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Hòa Thị Thanh Hương

Học hàm, học vị: Thạc sỹ

Cơ quan công tác: Trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày ... tháng ... năm 2014

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày ... tháng ... năm 2014

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Trần Thị Tuyết Minh

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

ThS. Hòa Thị Thanh Hương

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2014

Hiệu trưởng

GS.TS. NGUYỄN Trần Hữu Nghị

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP	2
1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.....	2
1.1.1 Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế	2
1.1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính	2
1.1.1.2 Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.....	2
1.1.2 Mục đích và tác dụng của báo cáo tài chính.....	2
1.1.2.1 Mục đích của báo cáo tài chính	2
1.1.2.2 Tác dụng của báo cáo tài chính	2
1.1.3 Đối tượng áp dụng.....	3
1.1.4 Yêu cầu của báo cáo tài chính	3
1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính.....	4
1.1.5.1 Hoạt động liên tục	4
1.1.5.2 Cơ sở dồn tích.....	4
1.1.5.3 Nhất quán.....	4
1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp	4
1.1.5.5 Bù trừ.....	4
1.1.5.6 Có thể so sánh.....	4
1.1.6 Hệ thống báo cáo tài chính	4
1.1.6.1 Hệ thống báo cáo tài chính gồm:.....	5
1.1.6.2 Trách nhiệm lập báo cáo tài chính	5
1.1.6.3 Kỳ lập báo cáo tài chính.....	6
1.1.6.4 Thời hạn nộp báo cáo tài chính	6
1.1.6.5 Nơi nhận báo cáo tài chính	7
1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán	7
1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán	7
1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán	7
1.2.1.2 Tác dụng của Bảng cân đối kế toán	8
1.2.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.....	8
1.2.1.4 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán	9

1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập bảng cân đối kế toán	14
1.2.2.1 Cơ sở số liệu trên bảng cân đối kế toán	14
1.2.2.2 Trình tự lập bảng cân đối kế toán.....	14
1.2.2.3 Phương pháp lập bảng cân đối kế toán.....	14
1.2.2.4 Tác dụng và hạn chế của Bảng CĐKT	25
1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán	26
1.3.1 Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán.....	26
1.3.2 Các phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán.....	26
1.3.2.1 Phương pháp so sánh	26
1.3.2.2 Phương pháp tỷ số.....	27
1.3.2.3 Phương pháp cân đối.....	27
1.3.3 Nhiệm vụ của phân tích Bảng CĐKT.....	27
1.3.4 Nội dung phân tích bảng cân đối kế toán.....	28
1.3.4.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên bảng cân đối kế toán	28
1.3.4.2 Phân tích khả năng thanh toán.....	31
CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH VẬN TẢI HOÀNG LONG	32
2.1 Tổng quan về công ty TNHH Vận tải Hoàng Long.....	32
2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của công ty TNHH Vận tải Hoàng Long	32
2.1.2 Chức năng, nhiệm vụ của công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long.....	34
2.1.3 Thuận lợi, khó khăn và những thành tích đạt được của công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long trong những năm gần đây.....	34
2.1.3.1 Thuận lợi của công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long.....	34
2.1.3.2 Khó khăn của công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long.....	34
2.1.4 Đặc điểm cơ cấu tổ chức của công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long.....	35
2.1.5 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long	37
2.1.5.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long	37
2.1.5.3 Các chính sách kế toán áp dụng tại công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long .	41
2.2 Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vận tải Hoàng Long	41
2.2.1 Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vận tải Hoàng Long	41

2.2.1.1 Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long	42
2.2.1.2 Quy trình lập bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vận tải Hoàng Long	42
2.3 Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long	70
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH VẬN TẢI HOÀNG LONG	71
3.1 Phương hướng phát triển của công ty TNHH Vận tải Hoàng Long	71
3.2 Những ưu điểm và nhược điểm trong công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vận tải Hoàng Long	71
3.2.1 Ưu điểm	71
3.2.2 Nhược điểm	72
3.3 Một số ý kiến hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vận tải Hoàng Long	73
3.3.1 Ý kiến thứ 1: Công ty đã áp dụng chưa đúng cách lập các mã 133, 135 trên bảng CĐKT	73
3.3.2 Ý kiến thứ 2: Nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ kế toán nhằm phục vụ công tác phân tích hoạt động kinh doanh	77
3.3.3 Ý kiến thứ 3: Công ty nên tiến hành Phân tích Bảng cân đối kế toán	77
3.3.4 Ý kiến thứ 4: Ứng dụng phần mềm kế toán trong công tác hạch toán kế toán	83
KẾT LUẬN	86
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	87

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu 1.1 Mẫu Bảng cân đối kế toán theo QĐ 15/2006 QĐ-BTC sửa đổi theo thông tư 244/2009/TT-BTC	10
Biểu 1.2 Phân tích sự biến động của tài sản.....	29
Biểu 1.3 Phân tích sự biến động của nguồn vốn.....	29
Biểu 1.4 Phân tích cơ cấu vốn và nguồn vốn.....	30
Biểu 1.5 Phân tích khả năng thanh toán.....	31
Biểu 2.1 Hóa đơn giá trị gia tăng	43
Biểu 2.2 Phiếu nhập kho ngày 05/01/2013 của công ty.....	44
Biểu 2.3 Trích sổ nhật ký chung của công ty năm 2013.....	45
Biểu 2.4 Trích sổ cái TK 152 của công ty năm 2013	47
Biểu 2.5 Trích sổ cái TK 133 của công ty năm 2013	48
Biểu 2.6 Trích sổ cái TK112 của công ty năm 2013	49
Biểu 2.7 Trích sổ cái TK 131 của công ty năm 2013	50
Biểu 2.8 Trích bảng tổng hợp thanh toán với người mua của công ty năm 2013	51
Biểu 2.9 Trích sổ cái TK 331 của công ty năm 2013	52
Biểu 2.10 Trích bảng tổng hợp thanh toán với người bán của công ty năm 2013.....	53
Biểu 2.11 Trích sổ cái TK 111 năm 2013	56
Biểu 2.12 Bảng cân đối tài khoản của công ty năm 2013.....	57
Biểu 2.14 Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Vận tải Hoàng Long.....	67
Biểu 3.1 Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 của công ty TNHH Vận tải Hoàng Long được sửa lại	74
Biểu 3.2 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu của tài sản	78
Biểu 3.3 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn	80
Biểu 3.4 Bảng phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản	82
Biểu 3.5 Giao diện làm việc của MISA SME.NET 2012	83
Biểu 3.6 Giao diện làm việc của phần mềm STP Basic Accounting.....	84
Biểu 3.7 Giao diện làm việc của phần mềm kế toán Simba	85

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1 Sơ đồ tổ chức của Công ty Vận tải Hoàng Long.....	35
Sơ đồ 2.2 Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long...	38
Sơ đồ 2.3 Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chung của công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long.....	40
Sơ đồ 2.4 Sơ đồ xác định doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh...	54

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

1. BCTC:	Báo cáo tài chính
2. QĐ-BTC:	Quyết định của Bộ Tài chính
3. BTC:	Bộ Tài chính
4. HĐKD:	Hoạt động kinh doanh
5. SXKD:	Sản xuất kinh doanh
6. NĐ-CP:	Nghị định của Chính Phủ
7. TT-BTC:	Thông tư của Bộ Tài chính
8. NVKTPS:	Nghiệp vụ kinh tế phát sinh
9. TK:	Tài khoản
10. DN:	Doanh nghiệp
11. TS:	Tài sản
12. DNN:	Doanh nghiệp nhỏ
13. BCĐKT:	Bảng cân đối kế toán
14. VCSH:	Vốn chủ sở hữu
15. LNST:	Lợi nhuận sau thuế
16. TNHH:	Trách nhiệm hữu hạn
17. CB CNV:	Cán bộ công nhân viên
18. VND:	Đồng Việt Nam
19. TSCĐ:	Tài sản cố định
20. SDCK:	Số dư cuối kỳ
21. SDNCK:	Số dư nợ cuối kỳ
22. SDCCK:	Số dư có cuối kỳ

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế phát triển mạnh mẽ như hiện nay, kế toán đã trở thành công cụ rất quan trọng. Bảng cân đối kế toán có vai trò quan trọng, là báo cáo tổng hợp phản ánh khái quát giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Bảng cân đối kế toán sẽ giúp cho các doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm thấy rõ được tình hình hoạt động tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

Qua quá trình thực tập tại công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long, em nhận thấy công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty chưa được tiến hành nên công tác kế toán chưa cung cấp được đầy đủ và chính xác các thông tin để phục vụ hoạt động quản lý tài chính doanh nghiệp và trong việc đưa ra các quyết định quản trị kịp thời, đúng đắn. Nhận thức được tầm quan trọng của việc lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nên em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long” làm đề tài khóa luận tốt nghiệp.

Ngoài phần mở đầu và kết luận khóa luận tốt nghiệp được chia thành 3 chương chính như sau:

Chương 1: Lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.

Chương 2: Thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long.

Chương 3: Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long.

Được sự giúp đỡ, tạo điều kiện của Ban lãnh đạo cùng các cô, các chú, các bác trong công ty, cùng với sự chỉ bảo tận tình của cô giáo **Th.S Hòa Thị Thanh Hương** đã giúp em hoàn thành được bài khóa luận tốt nghiệp. Tuy nhiên, do còn nhiều hạn chế về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô giáo để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 26 tháng 06 năm 2014

Sinh viên

Trần Thị Tuyết Minh

CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP.

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.

1.1.1 Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

1.1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính (BCTC) là báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp, là nguồn cung cấp thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu về quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước và nhu cầu của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế của mình.

1.1.1.2 Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

Nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì:

- + Kì phân tích tình hình tài chính kế toán hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn.

- + Khách hàng, chủ nợ, các nhà đầu tư... sẽ không có cơ sở về tình hình tài chính của doanh nghiệp nên khó có thể đưa ra các quyết định kinh doanh.

- + Nhà nước không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

Do đó hệ thống BCTC là cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay ở đất nước ta.

1.1.2 Mục đích và tác dụng của báo cáo tài chính.

1.1.2.1 Mục đích của báo cáo tài chính.

BCTC của doanh nghiệp được lập ra với mục đích sau:

- + Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

- + Cung cấp các thông tin kinh tế tài chính chủ yếu cho việc đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và dự toán cho tương lai.

1.1.2.2 Tác dụng của báo cáo tài chính.

BCTC là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như:

+ Đối với nhà quản lý doanh nghiệp: BCTC giúp việc phân tích, đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đưa ra các quyết định quản lý kịp thời cho sự phát triển doanh nghiệp trong tương lai.

+ Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước: BCTC là nguồn tài liệu cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện chế độ về quản lý kinh tế - tài chính của doanh nghiệp.

+ Đối với các đối tượng sử dụng khác như:

- Các nhà đầu tư: BCTC thể hiện tình hình tài chính, khả năng sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, khả năng sinh lời, từ đó làm cơ sở tin cậy cho quyết định đầu tư vào doanh nghiệp.

- Các chủ nợ: BCTC cung cấp về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với doanh nghiệp.

- Các nhà cung cấp: BCTC cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cung cấp hàng hóa dịch vụ với doanh nghiệp.

- Cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp: BCTC giúp người lao động của doanh nghiệp hiểu rõ hơn tình hình sản xuất kinh doanh của công ty, từ đó giúp họ ý thức hơn trong sản xuất, đó là điều kiện gia tăng doanh thu và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường.

1.1.3 Đối tượng áp dụng.

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế.

1.1.4 Yêu cầu của báo cáo tài chính.

Theo chế độ hiện hành BCTC phải:

+ Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.

+ Trình bày khách quan.

+ Tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

+ Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. BCTC phải lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế

toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và đại diện theo pháp luật đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ 6 nguyên tắc quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”, gồm:

1.1.5.1 Hoạt động liên tục.

BCTC phải lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường. Giám đốc doanh nghiệp cần xem xét, cân nhắc đến mọi thông tin có liên quan để dự đoán tương lai hoạt động của doanh nghiệp.

1.1.5.2 Cơ sở dồn tích.

Các nghiệp vụ kinh tế tài chính liên quan đến doanh nghiệp phải được ghi sổ vào thời điểm phát sinh nghiệp vụ, không cần quan tâm đến việc đã thu tiền, chi tiền hay chưa. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

1.1.5.3 Nhất quán.

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác trừ khi:

- + Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp.
- + Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu sự thay đổi trong việc trình bày.

1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp.

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC, các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

1.1.5.5 Bù trừ.

Theo nguyên tắc này thì các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, chi phí chỉ được bù trừ khi được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.

1.1.5.6 Có thể so sánh.

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước.

1.1.6 Hệ thống báo cáo tài chính.

(Theo quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

1.1.6.1 Hệ thống báo cáo tài chính gồm:

➤ BCTC năm và BCTC giữa niên độ:

❖ BCTC năm gồm:

- Bảng cân đối kế toán Mẫu số B01 –DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Mẫu số B02 – DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Mẫu số B03- DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính Mẫu số B09- DN

BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ và BCTC giữa niên độ dạng tóm lược:

+ BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ) Mẫu số B01a- DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (dạng đầy đủ) Mẫu số B02a- DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng đầy đủ) Mẫu số B03a- DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc Mẫu số B09a- DN

+ BCTC giữa niên độ dạng tóm lược gồm:

- Bảng cân đối kế toán (dạng tóm lược) Mẫu số B01b- DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (dạng tóm lược) Mẫu số B02b- DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng tóm lược) Mẫu số B03B- DN
- Bản thuyết minh BCTC chọn lọc Mẫu số B09a- DN

➤ BCTC hợp nhất và BCTC tổng hợp:

BCTC hợp nhất gồm:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất Mẫu số B01-DN/HN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Mẫu số B02- DN/HN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Mẫu số B03-DN/HN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Mẫu số B09- DN/HN

BCTC tổng hợp gồm:

- Bảng cân đối kế toán tổng hợp Mẫu số B01- DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp Mẫu số B02- DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp Mẫu số B03- DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp Mẫu số B09- DN

1.1.6.2 Trách nhiệm lập báo cáo tài chính.

Theo quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì trách nhiệm lập được quy định như sau:

1. Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày BCTC năm.

2. Đối với Doanh nghiệp Nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ.

3. Công ty mẹ và tập đoàn phải lập BCTC hợp nhất giữa niên và BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập BCTC hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.

1.1.6.3 Kỳ lập báo cáo tài chính.

+ Kỳ lập BCTC năm: Các doanh nghiệp phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng sau khi thông báo cho cơ quan thuế.

+ Kỳ lập BCTC giữa niên độ: là mỗi quý của năm tài chính.

+ Kỳ lập BCTC khác: Các doanh nghiệp có thể lập BCTC theo kỳ kế toán khác theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập BCTC tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể...

1.1.6.4 Thời hạn nộp báo cáo tài chính.

Đối với doanh nghiệp nhà nước.

+ Thời hạn nộp BCTC quý.

- Đơn vị kế toán phải nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý, đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 45 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp BCTC quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

+ Thời hạn nộp BCTC năm.

- Đơn vị kế toán phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp BCTC năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

Đối với các loại doanh nghiệp khác.

- Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 90 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc nộp BCTC năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

1.1.6.5 Nơi nhận báo cáo tài chính

Các loại doanh nghiệp	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế(2)	Cơ quan thống kê	Doanh nghiệp cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp nhà nước	Quý, Năm	x(1)	x	x	x	x
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các loại doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

+ Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp BCTC cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

+ Các doanh nghiệp phải gửi BCTC cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương.

+ Doanh nghiệp nhà nước có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị kế toán cấp trên.

+ Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán BCTC thì phải kiểm toán trước khi nộp BCTC theo quy định.

1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán.

1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán.

1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

1.2.1.2 Tác dụng của Bảng cân đối kế toán.

- + Cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- + Thông qua số liệu trên BCĐKT cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo.
- + Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- + Thông qua số liệu trên BCĐKT có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” khi lập và trình bày BCĐKT phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC.

+ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại dài hạn.

+ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào dài hạn.

+ Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.4 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán.

Theo quyết định 15/2006QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì BCĐKT có kết cấu như sau:

Kết cấu BCĐKT gồm hai phần: Phần Tài sản, phần nguồn vốn có thể kết cấu theo kiểu một bên (kiểu dọc) hoặc kiểu hai bên (kiểu ngang). Ở mỗi phần trên Bảng cân đối kế toán đều có 5 cột theo trình tự: “Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”, “Mã số”, “Thuyết minh”, “Số cuối năm” và “Số đầu năm”.

BCĐKT được chia làm 2 phần là phần “Tài sản” và phần “Nguồn vốn”. Các chỉ tiêu phản ánh trong phần “Tài sản” được sắp xếp theo nội dung kinh tế của các loại tài sản, trình bày theo trình tự tính thanh khoản của tài sản giảm dần. Các chỉ tiêu phản ánh trong phần “Nguồn vốn” được sắp xếp theo từng nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp, được trình bày theo trình tự tính cấp thiết phải thanh toán giảm dần.

Trong BCĐKT mỗi doanh nghiệp phải trình bày riêng biệt các loại tài sản, nợ phải trả thành ngắn hạn và dài hạn. Trường hợp do tính chất hoạt động của doanh nghiệp không thể phân biệt được giữa ngắn hạn và dài hạn thì các tài sản và nợ phải trả phải được trình bày thứ tự theo tính thanh khoản giảm dần. Việc phân biệt này cũng làm rõ tài sản sẽ được thu hồi trong kỳ hoạt động hiện tại và nợ phải trả đến hạn thanh toán trong kỳ hoạt động này.

Ngày 31/12/2009 Bộ Tài chính đã ban hành TT 244/2009 TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên BCĐKT. Như vậy, Bảng CĐKT sửa đổi theo TT244/2009/TT-BTC có kết cấu như sau (biểu 1.1).

➤ Thông tư 244/2009/ TT-BTC ngày 31/12/2009 sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên BCĐKT như sau:

+ Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” – Mã số 431 trên BCĐKT thành Mã số 323 trên BCĐKT.

+ Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” – Mã số 338 trên BCĐKT. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tại thời điểm báo cáo.

+ Sửa đổi chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” – Mã số 313 trên BCĐKT. Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện.

+ Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” – Mã số 339 trên BCĐKT. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

+ Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” – Mã số 422 trên BCĐKT. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Biểu 1.1: Mẫu Bảng cân đối kế toán theo QĐ 15/2006 QĐ-BTC- sửa đổi theo thông tư 244/2009/TT-BTC

Đơn vị.....

Mẫu số B01- DN

Địa chỉ.....

(Ban hành theo quyết định số 15/2006 QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của bộ trưởng Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày.....tháng.....năm

Đơn vị tính: ...

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150)	100			
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1.Tiền	111	V.01		
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1.Đầu tư ngắn hạn	121			
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1.Phải thu khách hàng	131			
2.Trả trước cho người bán	132			
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(...)	(...)
IV.Hàng tồn kho	140			

1.Hàng tồn kho	141	V.04		
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V.Tài sản ngắn hạn	150			
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4.Tài sản ngắn hạn khác	158			
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200			
I.Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(....)	(....)
II.Tài sản cố định	220			
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
-Nguyên giá	222			
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(....)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
-Nguyên giá	225			
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(....)	(....)
3.Tài sản cố định vô hình	227	V10		
-Nguyên giá	228			
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(....)	(....)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V11		
III.Bất động sản đầu tư	240	V12		
-Nguyên giá	241			
-Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(....)	(...)

V.Tài sản dài hạn khác	260			
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270			
NGUỒN VỐN				
A.NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300			
I.Nợ ngắn hạn	310			
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2.Phải trả người bán	312			
3.Người mua trả tiền trước	313			
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5.Phải trả người lao động	315			
6.Chi phí phải trả	316	V.17		
7.Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
II.Nợ dài hạn	330			
1.Phải trả dài hạn người bán	331	V.19		
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3.Phải trả dài hạn khác	333			
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.Doanh thu chưa thực hiện	338			
9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			

4.Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(....)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển	417			
8.Quỹ dự phòng tài chính	418			
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1.Nguồn kinh phí	432	V.23		
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			

Lập ngày... tháng...năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.

(2) Số liệu các chỉ tiêu có dấu () được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).*

(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì số cuối năm có thể ghi là “31.12.X” và số đầu năm có thể ghi là “01.01.X”.

1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập bảng cân đối kế toán.

1.2.2.1 Cơ sở số liệu trên bảng cân đối kế toán.

- Căn cứ vào sổ cái các TK.
- Căn cứ vào bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào bảng cân đối số phát sinh tài khoản (nếu có).
- Căn cứ vào BCĐKT cuối niên độ kế toán năm trước.

1.2.2.2 Trình tự lập bảng cân đối kế toán.

Bước 1: Kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán.

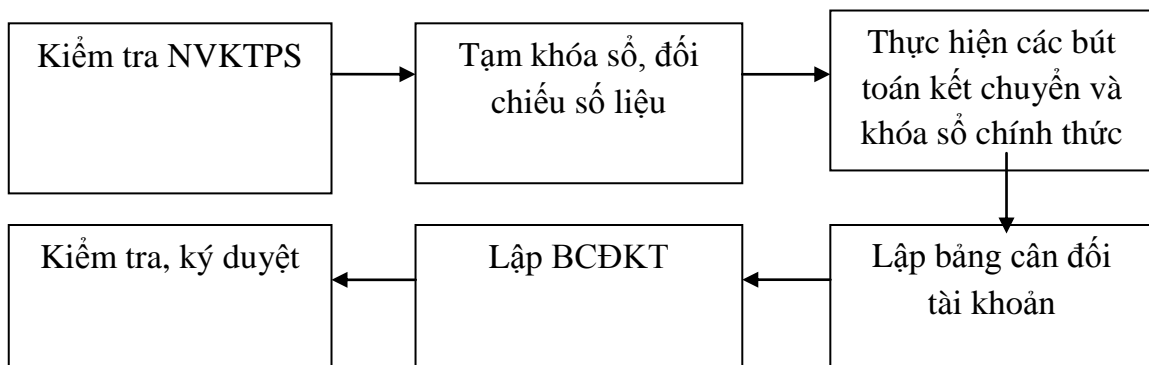
Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ chính thức.

Bước 4: Lập bảng cân đối tài khoản.

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán (Mẫu B01-DN).

Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt.

Quy trình lập BCĐKT được thể hiện qua sơ đồ sau:



1.2.2.3 Phương pháp lập bảng cân đối kế toán.

+ “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.

+ Số hiệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu của các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCĐKT.

+ Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được lấy từ số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

+ Số liệu được ghi vào cột 4 “số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCĐKT để ghi.

Một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý:

+ Các tài khoản dự phòng (TK129, 139, 149, 159), hao mòn tài sản cố định (TK214) mặc dù có số dư bên có nhưng vẫn được ghi bên phần “ Tài sản” bằng cách ghi âm (ghi số tiền trong ngoặc đơn) nhằm phản ánh chính xác quy mô tài sản hiện có tại Doanh nghiệp.

+ Các chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412), chênh lệch tỷ giá (TK 413), lợi nhuận chưa phân phối (TK 421): nếu các tài khoản đã nêu có số dư Có thì ghi bình thường, còn có số dư Nợ thì phải ghi âm bên nguồn vốn.

+ Khoản “Phải thu khách hàng” và “Người mua ứng tiền trước”; “Phải trả người bán” và “Trả trước cho người bán”; “Phải thu khác” và “Phải trả, phải nộp khác”... không được bù trừ khi lập BCĐKT mà phải dựa vào các Bảng tổng hợp chi tiết để phản ánh vào từng chỉ tiêu phù hợp với quy định.

Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể của Bảng cân đối kế toán.

PHẦN: TÀI SẢN

A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I.Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Mã số 110 = Mã số 111+ Mã số 112

1.Tiền (Mã số 111)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “ Tiền” được tính bằng tổng số dư Nợ của Sổ cái của các tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng” và 113 “Tiền đang chuyển”.

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ cuối kỳ của tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên Sổ chi tiết TK 121.

II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129

1.Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái của tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và TK 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” sau khi đã trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn được tính vào chỉ tiêu có mã số 112 “Các khoản tương đương tiền”.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có cuối kỳ của tài khoản 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái và số này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III.Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 139

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư cuối kỳ chi tiết bên Nợ của Bảng tổng hợp chi tiết 131 phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331, chi tiết phải trả người bán.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ chi tiết bên Nợ của tài khoản 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ bên Nợ của tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư cuối kỳ bên Nợ của các tài khoản: TK 1385, TK1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản 1385, 1388, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Mã số 139)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư chi tiết cuối kỳ bên Có của tài khoản 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. Số liệu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV.Hàng tồn kho (Mã số 140)

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng dư Nợ cuối kỳ trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái của các tài khoản 151 “Hàng mua đang đi đường”, 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, 153 “Công cụ, dụng cụ”, 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, 155 “Thành phẩm”, 156 “Hàng hóa”, 157 “Hàng gửi bán”, 158 “Hàng hóa kho bảo thuế”.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có cuối kỳ của tài khoản 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ bên Nợ tài khoản 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư bên Nợ của tài khoản 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 333, chi tiết các khoản phải nộp Nhà nước.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của các tài khoản 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, tài khoản 141 “Tạm ứng”, 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200)

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản thu của khách hàng được xếp loại vào loại tài sản dài hạn.

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 136.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1368 “Phải thu dài hạn nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 1368, chi tiết theo khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các tài khoản 138, 331, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên Sổ kế toán chi tiết các tài khoản 1388, 331, 338, chi tiết phải thu dài hạn khác.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 139 “Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 139, chi tiết dự phòng dài hạn khó đòi và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 224} + \text{Mã số 227} + \text{Mã số 230}$$

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

$$\text{Mã số 221} = \text{Mã số 222} + \text{Mã số 223}$$

1.1 Nguyên giá (Mã số 222)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 2141 “Hao mòn tài sản cố định hữu hình” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2141 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

$$\text{Mã số 224} = \text{Mã số 225} + \text{Mã số 226}$$

2.1 Nguyên giá (Mã số 225)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 212 “Tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2142 “Hao mòn tài sản cố định cho thuê tài chính” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2142 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

$$\text{Mã số 227} = \text{Mã số 228} + \text{Mã số 229}$$

3.1 Nguyên giá (Mã số 228)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2143 “Hao mòn tài sản cố định vô hình” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2143 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 242}$$

1.1 Nguyên giá (Mã số 241)

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 217 “Bất động sản đầu tư” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2412 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 251} + \text{Mã số 252} + \text{Mã số 258} + \text{Mã số 259}$$

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 221 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ cái hoặc trên Nhật ký – Sổ cái.

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản 222 “Vốn góp liên doanh” và tài khoản 223 “Đầu tư vào công ty liên kết” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Số liệu để phản ánh và chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản 228 “Đầu tư dài hạn khác” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

$$\text{Mã số 260} = \text{Mã số 261} + \text{Mã số 262} + \text{Mã số 268}$$

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của tài khoản 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” và các tài khoản khác liên quan trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270): Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200

PHẦN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300)

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 + Mã số 323.

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 311 “Vay ngắn hạn” và tài khoản 315 “Nợ dài hạn đến hạn phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả người bán” được phân loại là ngắn hạn, mở theo từng người bán trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 331.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 131, chi tiết phải thu khách hàng ngắn hạn.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 333.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 334 “Phải trả người lao động” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 334 (chi tiết các khoản còn trả người lao động).

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 336 (chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn).

8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác”, tài khoản 138 “Phải thu khác” trên Sổ kế toán chi tiết các tài khoản 338, 138 (không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

11. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 323)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 353 “Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 + Mã số 338 + Mã số 339.

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán”, mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại Nợ dài hạn.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Có của tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 336 (chi tiết các khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại Nợ dài hạn).

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác” và tài khoản 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái tài khoản 344 và Sổ kế toán chi tiết tài khoản 338 (Chi tiết phải trả dài hạn).

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các tài khoản : tài khoản 341 “Vay dài hạn”, tài khoản 342 “Nợ dài hạn” và kết quả tìm được là số dư Có tài khoản 3431 trừ (-) dư Nợ tài khoản 3432 cộng (+) dư Có tài khoản 3433 trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 343.

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Số liệu để ghi chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 351 “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 352 “Dự phòng phải trả) trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 352 (Chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn).

8. Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 338)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 3387.

9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ (Mã số 339)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400)

$$\text{Mã số 400} = \text{Mã số 410} + \text{Mã số 420}$$

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421 + Mã số 422.

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức trong ngoặc đơn (...).

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của tài khoản 4118 “Vốn khác” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 4118.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái. Trường hợp tài khoản 412 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái. Trường hợp tài khoản 413 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 414 “Quỹ đầu tư phát triển” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 415 “Quỹ dự phòng tài chính” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

9. *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của tài khoản 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu”

10. *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái. Trường hợp tài khoản 421 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

11. *Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

12. *Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (422)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 417 – “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” trên Sổ kế toán tài khoản 417.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 420)

$$\text{Mã số 430} = \text{Mã số 432} + \text{Mã số 433}$$

1. *Nguồn kinh phí (Mã số 432)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của tài khoản 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ tài khoản 161 “Chi sự nghiệp” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái. Trường hợp dư Nợ tài khoản 161 lớn hơn số dư Có tài khoản 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

2. *Nguồn kinh phí đã hình thành Tài sản cố định (Mã số 433)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440)

$$\text{MÃ SỐ 440} = \text{MÃ SỐ 300} + \text{MÃ SỐ 400}$$

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

1. *Tài sản thuê ngoài*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 001 “Tài sản thuê ngoài” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2. *Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 002 “Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 003 “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

4. Nợ khó đòi đã xử lý

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

5. Ngoại tệ các loại

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 007 “Ngoại tệ các loại” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 008 “Dự toán chi sự nghiệp, dự án” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

1.2.2.4. Tác dụng và hạn chế của Bảng CĐKT.

Tác dụng của Bảng CĐKT.

Bảng CĐKT cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng liên quan, làm căn cứ cho việc đánh giá năng lực tài chính, tình hình sử dụng tài sản và khai thác các nguồn vốn của đơn vị, từ đó đưa các quyết định đúng đắn

+ Phần tài sản của Bảng CĐKT: phản ánh toàn bộ tài sản đơn vị kế toán đang sử dụng. Đây là những thông tin đánh giá quy mô của đơn vị kế toán, tính phù hợp về kết cấu tài sản đối với từng đơn vị kế toán cụ thể.

+ Phần nguồn vốn của Bảng CĐKT cho biết toàn bộ tài sản được hình thành từ những nguồn nào, đánh giá kết cấu của nguồn vốn có phù hợp không, tình trạng tài chính của đơn vị kế toán có lành mạnh hay không

Sự kết hợp các thông tin được trình bày trên Bảng CĐKT cho phép đánh giá tình hình tài chính của đơn vị trên nhiều khía cạnh khác nhau như khả năng thanh toán hiện hành, khả năng thanh toán nhanh, khả năng sinh lời...

Hạn chế của Bảng CĐKT.

+ Bảng CĐKT chưa thực sự phản ánh tình hình tài chính của đơn vị kế toán.

+ Bảng CĐKT cung cấp nhiều thông tin mang tính ước đoán.

+ Bảng CĐKT chỉ phản ánh tình hình tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn của đơn vị kế toán tại một thời điểm nhất định, chưa phản ánh sự vận động của tài sản trong quá trình tái sản xuất.

+ Nhiều thông tin quan trọng, ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả của đơn vị kế toán nhưng không được trình bày trên Bảng CĐKT do hạn chế của khái niệm thước đo tiền tệ trong việc tính giá.

1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán.

1.3.1 Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán.

+ Phân tích BCĐKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

+ Phân tích BCĐKT cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp chủ doanh nghiệp có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp.

+ Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT.

+ Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ... để họ ra quyết định đầu tư, tín dụng hay các quyết định có liên quan đến doanh nghiệp.

1.3.2 Các phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán.

1.3.2.1 Phương pháp so sánh.

Là phương pháp dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Trong phương pháp này có 3 kỹ thuật so sánh chủ yếu:

- So sánh tuyệt đối: Là mức độ biến động [vượt (+) hay hụt (-)] của chỉ tiêu nghiên cứu kỳ phân tích so với kỳ gốc.

- So sánh tương đối: là tỷ lệ % của mức độ biến động giữa 2 kỳ, kỳ phân tích so với kỳ gốc.

- So sánh kết cấu: là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

Quá trình phân tích theo kỹ thuật của phương pháp so sánh có thể thực hiện theo ba hình thức.

- So sánh theo chiều dọc: Là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ tương quan giữa các chỉ tiêu từng kỳ.

- So sánh theo chiều ngang: Là quá trình so sánh nhằm xác định các tỷ lệ và chiều hướng biến động giữa các kỳ.

- So sánh xác định xu hướng và tính liên hệ của các chỉ tiêu: Các chỉ tiêu riêng biệt hay chỉ tiêu tổng cộng trên báo cáo được xem xét trong mối quan hệ với các chỉ tiêu khác, phản ánh quy mô chung, có thể được xem xét nhiều kỳ để cho thấy rõ hơn xu hướng phát triển của các hiện tượng nghiên cứu.

1.3.2.2 Phương pháp tỷ số.

Là phương pháp phản ánh kết cấu, mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tài chính và sự biến động của lượng tài chính thông qua hàng loạt các tỷ số theo chuỗi thời gian liên tục và theo từng giai đoạn.

Trong phân tích tài chính Doanh nghiệp, các tỷ số tài chính được phân thành các nhóm tỷ số đặc trưng, phản ánh những nội dung cơ bản theo các mục tiêu hoạt động của Doanh nghiệp. Đó là các nhóm tỷ số về khả năng thanh toán, nhóm tỷ số về khả năng sinh lời...

Mỗi nhóm tỷ số lại bao gồm nhiều tỷ số phản ánh riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo góc độ phân tích, người phân tích lựa chọn các nhóm tỷ số khác nhau để phục vụ mục tiêu phân tích tài chính của mình. Chọn đúng các tỷ số và tiến hành phân tích sẽ đánh giá được tình hình tài chính. Phân tích tỷ số có thể làm bộc lộ ra các xu thế biến động mà các xu thế này thường khó xác định bằng sự kiểm tra riêng rẽ các bộ phận cấu thành tỷ số.

Tuy nhiên, một tỷ số riêng lẻ không mang lại nhiều ý nghĩa, do vậy khi phân tích tỷ số chúng ta cần phải có sự so sánh:

- So sánh các tỷ số của Doanh nghiệp với các Doanh nghiệp khác trong ngành và với các tiêu chuẩn của ngành để có được những nhận định về vị thế của Doanh nghiệp trên thị trường, sức mạnh tài chính của Doanh nghiệp so với đối thủ cạnh tranh.

- So sánh các tỷ số của Doanh nghiệp theo thời gian để thấy được xu thế biến động của tỷ số là tốt lên hay xấu đi.

1.3.2.3 Phương pháp cân đối.

Trong hoạt động sản xuất của Doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối. Cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Phương pháp này kết hợp với phương pháp so sánh nhằm có được sự đánh giá toàn diện hơn về tài chính của doanh nghiệp.

1.3.3. Nhiệm vụ của phân tích Bảng CĐKT.

+ Phân tích tình hình biến động của tài sản, nguồn vốn, phân tích cơ cấu vốn và nguồn hình thành vốn, phân tích các khả năng thanh toán...,

+ Xác định nguyên nhân ảnh hưởng đến các chỉ tiêu phân tích.

Từ đó đề xuất các biện pháp phù hợp giúp công ty làm ăn có hiệu quả.

1.3.4 Nội dung phân tích bảng cân đối kế toán.

1.3.4.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên bảng cân đối kế toán.

a) *Phân tích sự biến động của tài sản (tài sản) và nguồn vốn.*

Phân tích sự biến động của tài sản, nguồn vốn được thực hiện bằng cách so sánh cả tổng số và từng loại, từng chỉ tiêu tài sản, nguồn vốn giữa cuối năm với đầu năm để xác định chênh lệch tuyệt đối và tương đối của tổng số tài sản cũng như từng loại, từng chỉ tiêu tài sản, nguồn vốn.

Phân tích sự biến động của tài sản, nguồn vốn có thể lập bảng sau (Biểu 1.2), (Biểu 1.3).

Sự biến động của các chỉ tiêu tài sản phụ thuộc vào:

- Kết quả hoạt động SXKD trong kỳ.
- Trình độ quản lý, chính sách và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.
- Đặc điểm ngành nghề sản xuất kinh doanh và thị trường.

Sự biến động của chỉ tiêu nguồn vốn phụ thuộc vào:

- Chính sách huy động vốn của Doanh nghiệp.
- Kết quả hoạt động kinh doanh, chính sách phân phối lợi nhuận...

b) *Phân tích cơ cấu vốn (tài sản) và nguồn vốn.*

Phân tích cơ cấu vốn và nguồn vốn được tiến hành bằng cách xác định tỷ trọng từng loại, từng chỉ tiêu vốn, nguồn vốn chiếm trong tổng của nó ở cuối năm và đầu năm (kỳ phân tích và kỳ gốc); so sánh tỷ trọng của từng loại, từng chỉ tiêu cuối năm với đầu năm; căn cứ vào kết quả xác định và kết quả so sánh để đánh giá cơ cấu phân bổ vốn, cơ cấu nguồn vốn và sự thay đổi cơ cấu.

$$\text{Tỷ trọng từng loại,} \quad \text{Giá trị của từng loại,} \\ \text{từng chỉ tiêu tài sản} = \frac{\text{từng chỉ tiêu tài sản (nguồn vốn)}}{\text{Tổng giá trị tài sản (nguồn vốn) được xác định}} \\ \text{(nguồn vốn)} \quad \text{làm quy mô chung}$$

Phân tích cơ cấu vốn (tài sản) và nguồn vốn có thể lập bảng sau (Biểu 1.4)

Biểu 1.2: Phân tích sự biến động của tài sản

Chỉ tiêu	Cuối năm Số tiền (đồng)	Đầu năm Số tiền (đồng)	Cuối năm so với đầu năm	
			Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)
A .TÀI SẢN NGẮN HẠN				
I .Tiền và các khoản tương đương tiền				
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
III. Các khoản phải thu ngắn hạn				
IV. Hàng tồn kho				
V. Tài sản ngắn hạn khác				
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
I .Các khoản phải thu dài hạn				
II. Tài sản cố định				
III. Bất động sản đầu tư				
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
V. Tài sản dài hạn khác				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				

Biểu 1.3: Phân tích sự biến động của nguồn vốn

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm (Số tiền)	Đầu năm (Số tiền)	Cuối năm so với đầu năm	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)
PHẦN NGUỒN VỐN				
A.Nợ phải trả				
I.Nợ ngắn hạn				
II.Nợ dài hạn				
B.Vốn chủ sở hữu				
I.Vốn chủ sở hữu				
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN				

Biểu 1.4: Phân tích cơ cấu vốn và nguồn vốn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm		Tỷ trọng cuối năm so với tỷ trọng đầu năm (%)
	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	
A .TÀI SẢN NGẮN HẠN					
I. Tiền và các khoản tương đương tiền					
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
III. Các khoản phải thu ngắn hạn					
IV. Hàng tồn kho					
V. Tài sản ngắn hạn khác					
B. TÀI SẢN DÀI HẠN					
I. Các khoản phải thu dài hạn					
II. Tài sản cố định					
III. Bất động sản đầu tư.					
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn.					
V. Tài sản dài hạn khác.					
TỔNG CỘNG TÀI SẢN					
PHÂN NGUỒN VỐN					
A.Nợ phải trả					
I.Nợ ngắn hạn					
II.Nợ dài hạn					
B.Vốn chủ sở hữu					
I.Vốn chủ sở hữu					
II.Nguồn kin phí và quỹ khác					
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN					

Cơ cấu của tài sản phụ thuộc vào: đặc điểm ngành nghề kinh doanh, chu kỳ sản xuất, trình độ quản lý, chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp...

Cơ cấu nguồn vốn phụ thuộc vào: chính sách huy động vốn, chi phí sử dụng vốn, nhu cầu tài trợ, khả năng huy động đối với từng nguồn.

1.3.4.2 Phân tích khả năng thanh toán.

Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp là nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Khi phân tích thường sử dụng các chỉ tiêu cụ thể sau:

1 Hệ số khả năng thanh toán tổng quát .

Phản ánh một đồng nợ của doanh nghiệp thì được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng tài sản.

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, với tổng số tài sản hiện có doanh nghiệp có đảm bảo trang trải được các khoản nợ hay không.

2 Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn.

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn là bao nhiêu.

3 Hệ số thanh toán nhanh.

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền + Tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, với số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có, doanh nghiệp có thể thanh toán được bao nhiêu phần nợ ngắn hạn.

Biểu 1.5 Phân tích khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm
Hệ số khả năng thanh toán tổng quát			
Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn			
Hệ số khả năng thanh toán nhanh			

CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH VẬN TẢI HOÀNG LONG.

2.1 Tổng quan về công ty TNHH Vận tải Hoàng Long.

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của công ty TNHH Vận tải Hoàng Long.

Tên công ty : Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long.

Địa chỉ : Số 5 Phạm Ngũ Lão, Phường Lương Khánh Thiện, Quận
Ngô Quyền, Hải Phòng.

Điện thoại : 0313921747

Fax : 0313921930

Mã số thuế : 0200383487

Website : hoanglongasia.com

Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long được thành lập năm 1997 với chức năng vận chuyển hàng hóa, kinh doanh, sửa chữa ô tô phụ tùng và vận chuyển hành khách.

Với kinh nghiệm hoạt động 15 năm trong lĩnh vực vận tải và đáp ứng mọi yêu cầu về các dịch vụ cùng đội ngũ cán bộ công nhân viên có trình độ chuyên môn cao, dày dặn kinh nghiệm, tận tâm với Công ty, đảm bảo luôn cung cấp những sản phẩm và dịch vụ chất lượng và hiệu quả cho Quý khách hàng, đảm bảo đem lại lợi ích lớn nhất có thể cho Khách hàng.

Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long là một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, có quyền và nghĩa vụ dân sự theo luật quy định. Hạch toán kế toán độc lập có tài khoản bằng Việt Nam đồng và ngoại tệ tại ngân hàng, được sử dụng con dấu riêng theo quy định của Nhà nước và hoạt động theo điều lệ của công ty. Mặc dù gặp nhiều khó khăn do nguyên nhân chủ quan và khách quan nhưng dưới sự lãnh đạo của giám đốc, Công đoàn và tập thể cán bộ công nhân viên trong Công ty Vận tải Hoàng Long đã không ngừng phấn đấu lao động sản xuất để đưa Công ty từng bước phát triển khắc phục những khó khăn tạm thời, hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó Công ty còn thường xuyên kiện toàn bộ máy tổ chức sản xuất để đáp ứng với yêu cầu về kỹ thuật chất lượng ngày một cao, tích lũy và đầu tư trang bị thêm những máy móc thiết bị, tuyển dụng, trao đổi và nâng cao tay nghề, đạo đức của đội ngũ lái xe cũng như công nhân viên trong công ty.

*** Lịch sử hình thành:**

Năm 1997: Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long mới chỉ là một xí nghiệp tư nhân với chức năng kinh doanh mua bán, sửa chữa ô tô phụ tùng các loại và vận chuyển hành khách. Lúc này xí nghiệp chỉ có 10 loại đầu xe loại 12- 15 chỗ ngồi và có 50 lao động.

Năm 1998: Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long đã mạnh dạn thay đổi và trang bị thêm xe loại 24- 35 chỗ ngồi và chú trọng đến việc phục vụ khách tốt hơn. Khách hàng đến với Hoàng Long ngày càng nhiều hơn, hài lòng hơn và yên tâm hơn khi ngồi trong xe của Hoàng Long.

Năm 2000: Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long là doanh nghiệp đầu tiên khởi luồng mở bến cho tuyến xe Hà Nội - Hải Phòng tuyến xe chất lượng cao đầu tiên của cả nước hiện nay.

Tháng 12 năm 2002: Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long lại tiếp tục đầu tư xe mở thêm tuyến Hà Nội – Thái Bình với 20 xe.

Năm 2003: Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long đã vinh dự được chính phủ trao tặng giải Sao Vàng Đất Việt.

Tháng 6 năm 2004: Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long đã cho ra đời được 3 tàu thủy bằng vỏ nhựa composit tàu HL01, HL03, HL05 có sức chở từ 53 – 61 người đạt tốc độ từ 22 – 25 hải lý/giờ. Và ngày 25 tháng 8 năm 2004 tuyến liên vận Hà Nội - Hải Phòng – Cát Bà đã được khai trương.

Tháng 12 năm 2004: Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long tiếp tục mở thêm tuyến Hà Nội – Lạng Sơn với 20 xe đời mới nhất của HUYUNDAI với tần suất 58 chuyến cả đi lẫn về.

Tháng 5 năm 2005: Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long lại cho ra mắt khách hàng bằng một loạt xe mới tại tuyến Hải Phòng – Hà Nội. Đó là loại xe HUYUNDAI AERO SPACE loại 47 chỗ, có nhà vệ sinh trên xe, sản xuất năm 2005 tại Hàn Quốc. Và cũng trong năm 2005 này, Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long lại vinh dự được nhà nước trao tặng giải **Sao Vàng Đất Việt** lần thứ 2.

Tháng 1/ 2007: Với 50 xe đời mới sản xuất năm 2007, là loại xe 2 tầng (39 giường nằm, 3 ti vi, máy lạnh, nhà vệ sinh...). Hoàng Long đánh dấu một mốc son quan trọng trên con đường quốc lộ số 1. Quý khách đi từ Bắc vào Nam được đi trên một loại phương tiện mới gọi là **HÀNG KHÔNG MẶT ĐẤT** được phục vụ ăn uống đầy đủ, chăm sóc hoàn toàn cảnh xe chợ cơm tù.

Từ khi thành lập đến nay Hoàng Long không ngừng nỗ lực vươn lên và đã chính thức làm chủ con đường số 1. Xe Hoàng Long phủ kín toàn quốc từ đất mũi Cà Mau đến địa đầu Móng Cái.

2.1.2 Chức năng, nhiệm vụ của công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long.

- + Sản xuất kinh doanh theo đúng ngành nghề đã đăng ký, đúng mục đích thành lập doanh nghiệp.
- + Tuân thủ chính sách, chế độ pháp luật của nhà nước về quản lý quá trình thực hiện và tuân thủ quy định trong các hợp đồng kinh doanh với các bạn hàng trong và ngoài nước.
- + Quản lý và sử dụng vốn theo đúng quy định, đảm bảo có lãi.
- + Nghiên cứu phát triển nhằm nâng cao năng suất lao động cũng như thu nhập của người lao động nâng cao sức cạnh tranh của công ty.
- + Chịu sự kiểm tra, thanh tra của các cơ quan nhà nước, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.
- + Thực hiện những quy định của nhà nước về đảm bảo quyền lợi của người lao động, vệ sinh an toàn lao động, bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo phát triển bền vững, thực hiện đúng những tiêu chuẩn kỹ thuật mà công ty áp dụng như những quy định liên quan đến hoạt động của công ty.

2.1.3 Thuận lợi, khó khăn và những thành tích đạt được của công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long trong những năm gần đây.

2.1.3.1 Thuận lợi của công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long.

+ Trong mười sáu năm qua với sự quản lý kinh doanh của lãnh đạo của công ty và sự nhiệt tình các cán bộ công nhân viên đã đưa công ty ngày một phát triển, đáp ứng được nhu cầu của các đối tác làm ăn. Công ty ngày càng mở rộng quy mô hoạt động, đời sống các cán bộ, nhân viên được nâng cao. Việc thực hiện các kế hoạch đề tài kinh doanh của công ty luôn đạt kết quả tốt nâng cao hiệu quả kinh doanh, đảm bảo thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước và địa phương.

+ Với chiến lược đúng đắn, rõ ràng của ban giám đốc, cùng tinh thần đoàn kết, nhiệt tình làm việc của các cán bộ và người lao động trong công ty, từ những năm đầu thành lập tới nay công ty đã đi vào hoạt động khá hiệu quả và gặt hái được nhiều thành công.

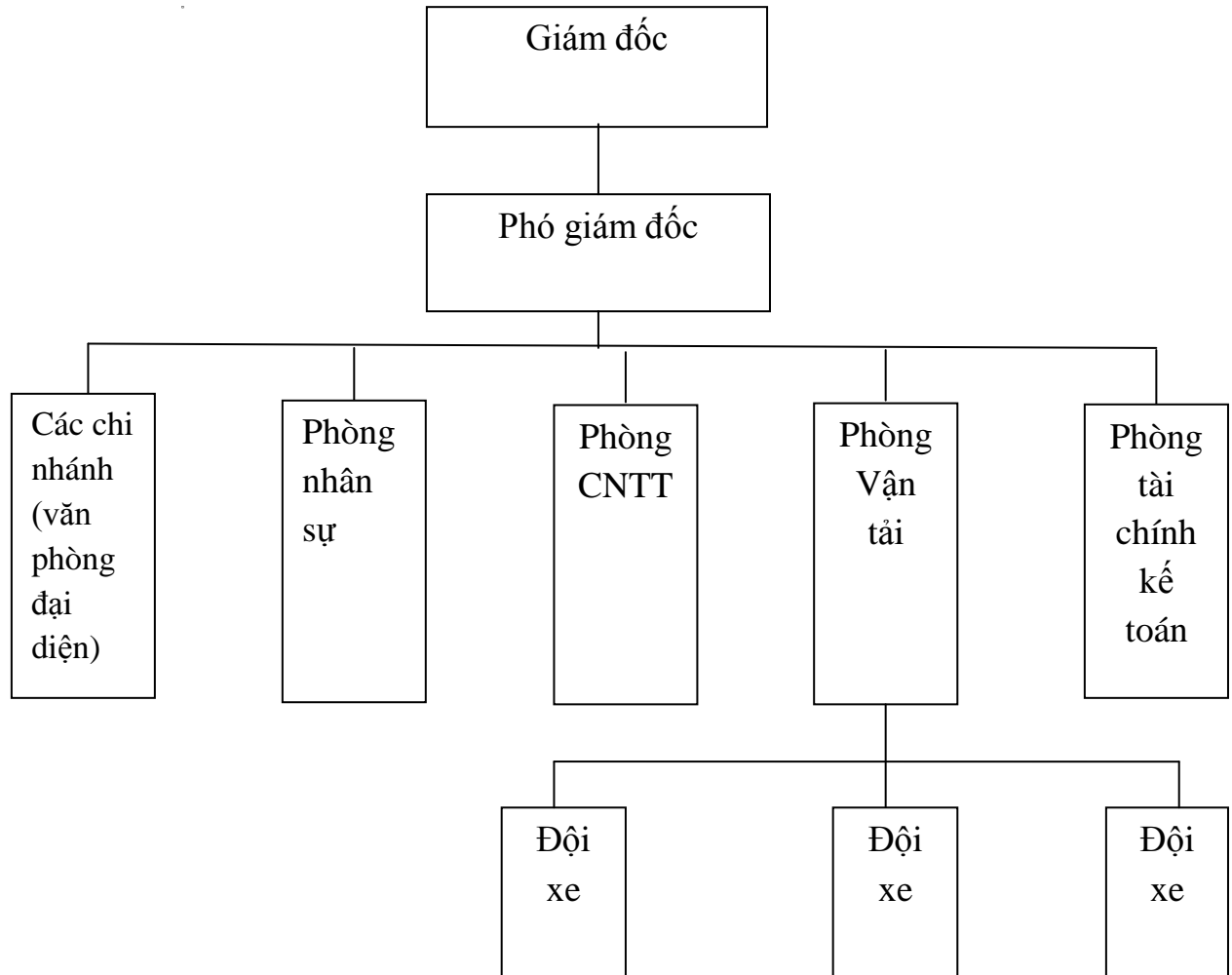
2.1.3.2 Khó khăn của công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long.

+ Quy mô công ty ngày càng mở rộng, nên nhu cầu về vốn rất lớn, chủ yếu là vốn vay nên doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn về khả năng thanh toán cũng như chủ động vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Thiếu một lực lượng marketing có kinh nghiệm vững mạnh để tổng hợp và khai thác triệt để các thế mạnh tiềm tàng của công ty.

+ Số lượng các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực, ngành nghề với công ty ngày càng gia tăng trở thành một lực cản không nhỏ cho hoạt động kinh doanh của công ty.

2.1.4 Đặc điểm cơ cấu tổ chức của công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long.



Sơ đồ 2.1 : Sơ đồ tổ chức của Công ty Vận tải Hoàng Long.

Công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long có cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý theo dạng trực tuyến chức năng (Sơ đồ 2.1). Mọi hoạt động kinh doanh của các bộ phận đều được sự chỉ đạo trực tiếp của ban giám đốc công ty, đối với các vấn đề cơ bản được sự chỉ đạo thông qua các phòng chức năng trong công ty. Theo quy định của công ty, các bộ phận sẽ tổng hợp tình hình hoạt động theo từng quý rồi báo cáo lại với các ban Giám đốc của công ty.

* Chức năng của các bộ phận

Khối văn phòng của Công ty gồm

- Ban giám đốc: gồm 1 giám đốc và 1 phó giám đốc.

+ Giám đốc (Vũ Văn Tuyền) người lãnh đạo cao nhất của Công ty, là đại diện trước pháp luật của Công ty, chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước tập thể người lao động về toàn bộ hoạt động của trung tâm, chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và bảo toàn vốn của Công ty.

+ Phó giám đốc (Nguyễn Bích Hằng) do giám đốc Công ty bổ nhiệm, phó giám đốc là người giúp việc cho giám đốc Công ty, được giám đốc giao phụ trách chính các công việc sau: phụ trách tổ chức, phụ trách kinh doanh.

-Văn phòng:

+ Thực hiện công tác văn thư lưu trữ, quản lý con dấu theo quy định.

+ Thực hiện công tác thông tin, đảm bảo an ninh trật tự và bảo vệ tài sản, thiết bị của công ty.

-Phòng nhân sự:

+ Thực hiện công tác tuyển dụng nhân lực cho công ty.

+ Bố trí nhân lực, tổ chức đào tạo, sa thải và ký kết hợp đồng lao động.

+ Tham mưu và dự thảo các quyết định về thành lập giải thể các phòng ban, đại diện tham mưu cho giám đốc bố trí nhân lực, điều động thuyên viên.

+ Theo dõi tăng giảm quân số lao động, lập báo cáo về lao động tiền lương theo quy định của Nhà nước và của Tổng Công ty.

-Phòng công nghệ thông tin:

Xây dựng định hướng kế hoạch dài hạn cho toàn công ty, căn cứ kế hoạch cấp trên giao trực tiếp phân bổ và giao kế hoạch kinh doanh từng quý cho các chi nhánh.

Nghiên cứu thị trường, khai thác, xây dựng các phương án nhằm phục vụ mục đích mang lại hiệu quả kinh doanh.

Triển khai thực hiện đảm bảo về chất lượng, uy tín đối với khách hàng.

Phân tích tình hình thị trường, khả năng thực hiện để làm cơ sở lập kế hoạch kinh doanh và đồng thời đi đôi với việc kiểm tra, theo dõi tình hình thực hiện để đề ra các biện pháp nhằm bảo vệ thị phần, mở rộng thị trường, tăng cường khối lượng vận chuyển, nâng cao chất lượng dịch vụ.

Thu thập thông tin, nghiên cứu, phân tích thông tin để cung cấp cho lãnh đạo cấp trên xây dựng chiến lược về giá cả dịch vụ và định hướng kinh

doanh. Điều tiết cơ cấu hàng hoá, cơ cấu luồng hàng, giá cước, đảm bảo tận dụng tối đa sức trở tàu.

- *Phòng vận tải:*

+ Theo dõi tình hình kỹ thuật xe đảm bảo cho quá trình vận chuyển hàng hoá, đảm bảo đúng thời gian xe đi và đến. Làm thủ tục đăng kiểm cho các loại phương tiện.

+ Theo dõi, quản lý các thủ tục, hồ sơ, giấy phép hoạt động của xe, quản lý đầy đủ hồ sơ nhật ký chạy xe, hồ sơ bảo dưỡng sửa chữa và các hồ sơ liên quan, bảo đảm chính xác, chặt chẽ.

+ Theo dõi, quản lý các đội xe :

- *Phòng tài chính kế toán:*

+ Luân chuyển tiền tệ đảm bảo theo yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị, phù hợp với chế độ chính sách của nhà nước về tài chính và kế toán.

+ Huy động vốn cho sản xuất và đầu tư khi có yêu cầu của Giám đốc.

+ Thanh toán với các tàu, công nhân viên chức và khách hàng trong và ngoài công ty, quyết toán với ngân sách nhà nước về các khoản phải thu và phải nộp.

- *Đội xe:*

+ Theo dõi tình hình chấp hành tốc độ, phần đường, hệ thống báo hiệu giao thông, quy định khi điều khiển xe, điều kiện và yêu cầu khi chuyển hướng xe, kỹ thuật lái xe an toàn.

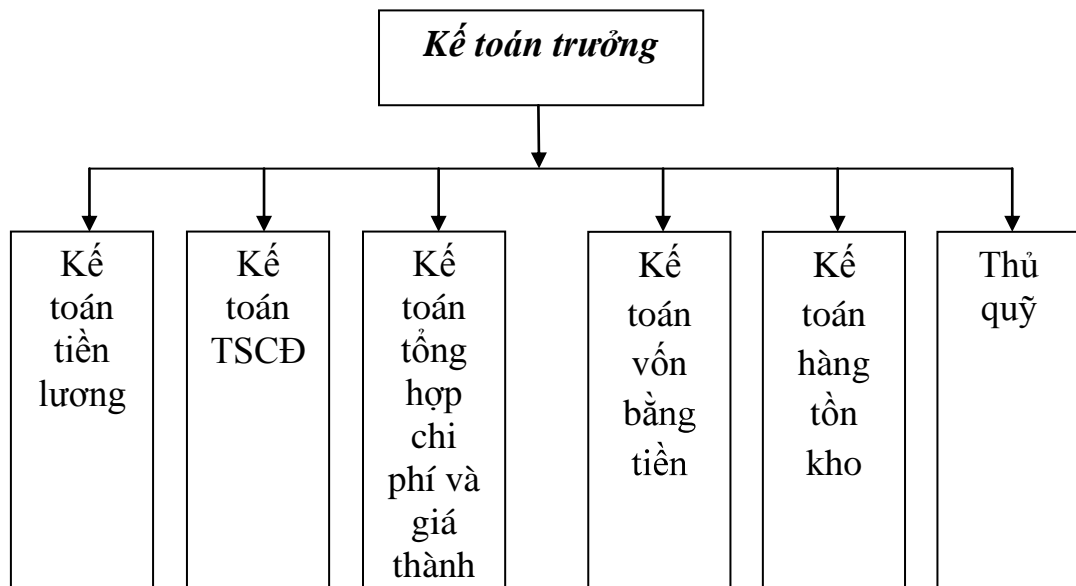
+ Nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải, rèn luyện nâng cao đạo đức nghề nghiệp và tay nghề của người lái xe, chấp hành Luật giao thông.

2.1.5 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long.

2.1.5.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long.

Công ty TNHH vận tải Hoàng Long tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức tập trung. Với hình thức này phòng Tài chính-Kế toán là một bộ phận kế toán duy nhất của Công ty thực hiện tất cả các giai đoạn hạch toán ở mọi phần hành kế toán từ khâu thu nhận, kiểm tra, kiểm soát, ghi sổ đến khâu xử lý thông tin trong hệ thống báo cáo, phân tích tổng hợp tài chính. Hàng ngày các chứng từ kế toán được chuyển về phòng kế toán để xử lý và tiến hành các công việc kế toán.

Phòng Tài chính- Kế toán được đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Giám đốc Công ty, Kế toán trưởng Công ty thay mặt Giám đốc chịu trách nhiệm điều hành công tác Tài chính – Kế toán Công ty và lãnh đạo phòng Tài chính – Kế toán. Các nhân viên kế toán thực hiện dưới sự lãnh đạo của Kế toán trưởng để đảm bảo sự tập trung thống nhất, đảm bảo chuyên môn hóa công việc hạch toán của cán bộ kế toán. Tổ chức bộ máy kế toán ở cơ quan Công ty hiện có bảy người, đứng đầu là Kế toán trưởng, Kế toán trưởng là người điều hành giám sát toàn bộ hoạt động của bộ máy kế toán, chịu trách nhiệm về nghiệp vụ chuyên môn kế toán, tài chính của đơn vị.



Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long

Kế toán trưởng: Kiểm tra giám sát việc thu chi tài chính của công ty theo đúng chế độ tài chính của nhà nước và quy định của công ty.

Tổ chức bộ máy kế toán toàn công ty, phân cấp, chỉ đạo các công việc trong phòng đảm bảo việc thực hiện nghiêm chỉnh các quy định .

Lập kế hoạch về tài chính đề xuất và điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với tình hình thực tế của công ty và thị trường.

Giám sát hướng dẫn các nhân viên kế toán thực hiện nghiệp vụ kế toán theo đúng quy định của Nhà nước và chế độ kế toán.

Lập báo cáo tài chính, báo cáo thuế và báo cáo thống kê theo định kỳ, thực hiện việc kê khai và quyết toán thuế.

Thủ quỹ: Thực hiện các nghiệp vụ thu, chi tiền mặt nộp tiền và rút tiền gửi từ ngân hàng. Tiến hành kiểm kê tồn quỹ hàng tuần và đối chiếu với số liệu kế toán vốn bằng tiền.

Kế toán tiền lương:

- + Tổng hợp số liệu về số lượng lao động, thời gian lao động, kết quả lao động của từng người, từng bộ phận.
- + Tính và phân bổ tiền lương, các khoản trích theo lương.
- + Lập các báo cáo về lao động và tiền lương.
- + Tham gia phân tích tình hình quản lý, sử dụng lao động. Từ đó đề xuất các giải pháp thích hợp để nâng cao hiệu quả sử dụng lao động.

Kế toán tài sản cố định (TSCĐ):

- + Theo dõi tình hình tăng giảm TSCĐ, trích khấu hao TSCĐ.
- + Theo dõi chi tiết các thiết bị, hiện trạng TSCĐ, sửa chữa lớn, mua sắm thiết bị tài sản.
- + Vào sổ sách các nghiệp vụ có liên quan.
- + Đối chiếu với các đơn vị và các thành viên kế toán có liên quan về các nghiệp vụ kinh tế có phát sinh TSCĐ, báo cáo số liệu tổng hợp cho kế toán trưởng.

Kế toán tổng hợp chi phí và giá thành:

- + Tập hợp các chi phí về nhân lực về các khoản cần cho một quá trình vận chuyển (Khấu hao xe, xăng, dầu...).
- + Tính giá thành cho từng tuyến vận chuyển, từng khối lượng hàng hoá vận chuyển và hành khách.

Kế toán vốn bằng tiền:

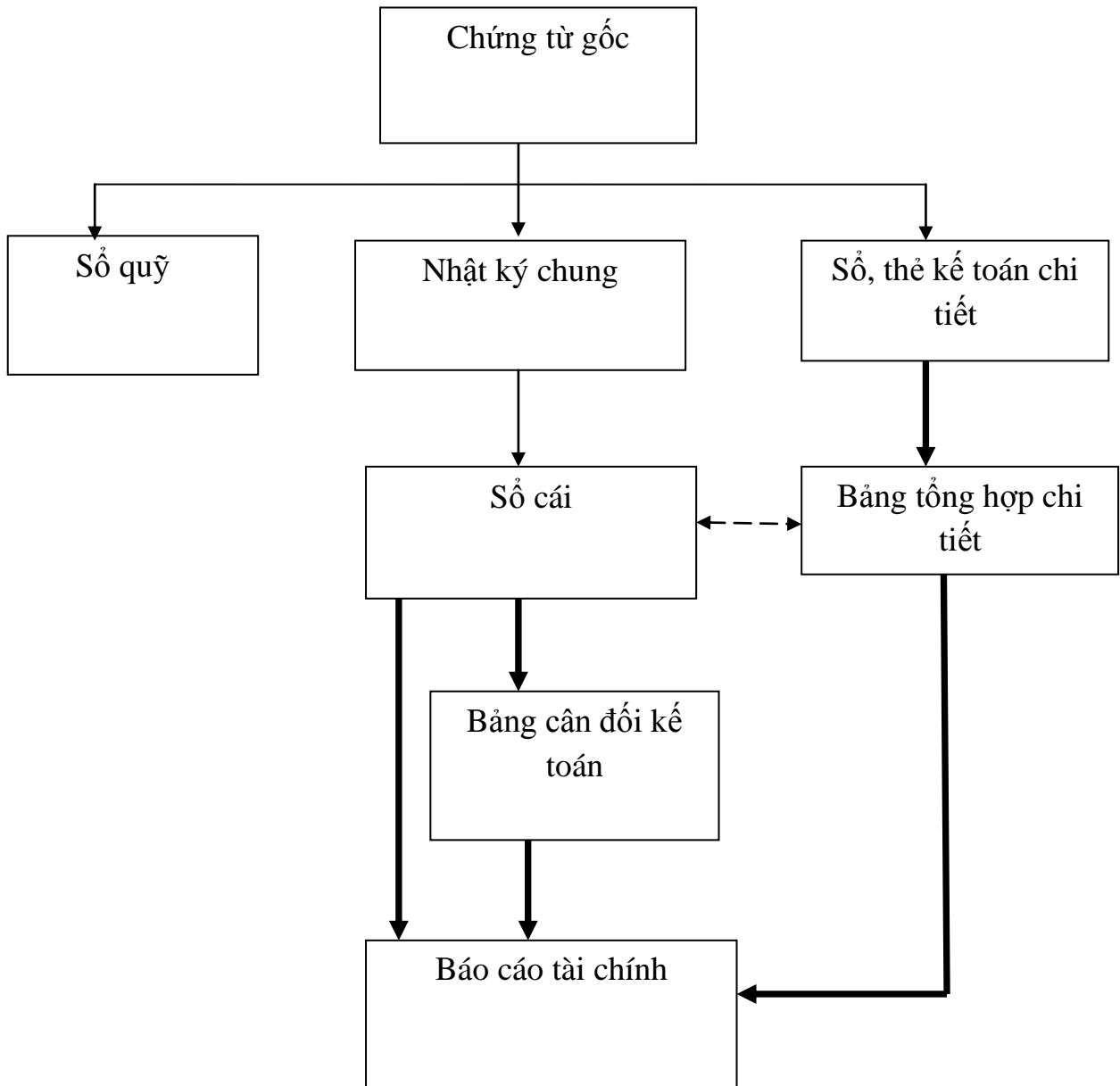
- + Theo dõi sự tăng giảm của tiền cả trong quỹ và ngân hàng.
- + Thanh toán các khoản chi bằng tiền của công ty: thanh toán nội bộ theo các quy định của nhà nước và quy chế của Công ty như tiền lương, chi phí hành chính.
- + Lập chứng từ thu chi tài chính, lên sổ sách kế toán và đối chiếu với quỹ.
- + Thông báo các khoản tiền thanh toán qua ngân hàng mà khách hàng chuyển trả về hàng hoá dịch vụ vận chuyển...
- + Lập các báo cáo về lưu chuyển tiền tệ, về tình hình sử dụng vốn bằng tiền.

Kế toán hàng tồn kho:

- + Ghi chép đầy đủ, trung thực kịp thời tình hình biến động của hàng tồn kho.
- + Xác định đúng đắn giá gốc của hàng tồn kho để làm cơ sở xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
- + Đảm bảo sự phù hợp giữa số liệu trên sổ sách kế toán với số vật tư, hàng hóa thực tế trong kho.

2.1.5.2 Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long.

Để phù hợp với đặc điểm, quy mô và trình độ nhân viên kế toán, công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung (Sơ đồ 2.3)



- Ghi chú : —————> Ghi hàng ngày
—————> Ghi định kỳ
←-----> Đối chiếu, kiểm tra.

Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chung của công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long.

Đặc trưng cơ bản của hình thức Nhật ký chung là: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh phải được ghi vào sổ Nhật ký chung theo trình tự thời gian phát sinh và nội dung của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên Sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau:

- Sổ Nhật ký chung.
- Sổ Cái.
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi các nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung sau đó căn cứ vào số liệu của sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp.

Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên sổ cái và lập bảng cân đối số phát sinh. Sau khi kiểm tra, đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và Bảng tổng hợp chi tiết được dùng để lập các báo cáo tài chính.

Về nguyên tắc, tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trên bảng cân đối số phát sinh phải bằng tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh có trên sổ Nhật ký chung cùng kỳ.

2.1.5.3 Các chính sách kế toán áp dụng tại công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long.

Để phù hợp với quy mô, đặc điểm kinh doanh công ty áp dụng những chính sách và phương pháp kế toán sau:

- Chế độ kế toán áp dụng theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Kỳ kế toán: năm.
- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch.
- Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Hạch toán chi tiết hàng tồn kho theo phương pháp thẻ song song.
- Tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ
- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng.
- Phương pháp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
- Đơn vị tiền tệ: VNĐ (Việt Nam đồng).

2.2 Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vận tải Hoàng Long.

2.2.1 Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vận tải Hoàng Long.

2.2.1.1 Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long.

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp;
- Căn cứ vào Bảng tổng hợp chi tiết;
- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh tài khoản;
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước.

2.2.1.2 Quy trình lập bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vận tải Hoàng Long.

Hiện nay công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long thực hiện lập bảng cân đối kế toán theo các bước sau:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh.

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DN.

Bước 6: Thực hiện kiểm tra và ký duyệt.

Trình tự các bước lập cụ thể như sau:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Kiểm tra tính có thật các nghiệp vụ phát sinh được xem là khâu quan trọng nhất, phản ánh tính trung thực của thông tin trên Báo cáo tài chính. Vì vậy, đây là công việc được phòng Kế toán của công ty tiến hành chặt chẽ.

Trình tự kiểm soát được tiến hành như sau:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trình tự thời gian phát sinh;
- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ sách kế toán;
- Nếu phát hiện sai sót, lập tức tiến hành điều chỉnh xử lý kịp thời

Ví dụ: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ ngày 05/01/2013 mua vật tư ô tô của công ty CP vận tải Huy Minh. Tổng giá thanh toán 40.117.000 (VAT 10%), Công ty đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng cho bên bán.

Các chứng từ gồm có: Hóa đơn GTGT số 0000018 (Biểu 2.1) và Phiếu nhập kho số 10 (Biểu 2.2). Từ đó:

- Đối chiếu lên Sổ Nhật ký chung (Biểu số 2.3)
- Đối chiếu lên Sổ cái 152 (Biểu số 2.4)
- Đối chiếu lên Sổ cái 133 (Biểu số 2.5)
- Đối chiếu lên Sổ cái 112 (Biểu số 2.6)

Biểu 2.1 Hóa đơn giá trị gia tăng.

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Mẫu số: 01GTKT3/001

Liên 2: Giao người mua

Ký hiệu AA/13HP

Ngày 05 tháng 01 năm 2013

Số: 0000018

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CP VẬN TẢI HUY MINH**

Mã số thuế: 0203345412

Địa chỉ: Số 33 Phạm Phú Thứ, Hạ Lý, Hồng Bàng, Hải Phòng.

Điện thoại: 031.3456275 * Fax:

Số tài khoản: 1020113125

Người mua hàng:

Tên đơn vị: **Công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long**

Mã số thuế: 0200383487

Địa chỉ: Số 5 Phạm Ngũ Lão, Lương Khánh Thiện, Ngô Quyền, Hải Phòng

Hình thức thanh toán: CK

Số tài khoản: 204608080

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Bugì Deso cho ô tô	Cái	1.136	32.103	36.470.000
Cộng tiền hàng:					36.470.000đ
Thuế suất thuế GTGT: 10%			Tiền thuế GTGT:		3.647.000đ
Tổng cộng tiền thanh toán:					40.117.000đ
<i>Số tiền viết bằng chữ: Bốn mươi triệu, một trăm mười bảy nghìn đồng chẵn.</i>					

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hoá đơn)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Vận tải Hoàng Long)

Biểu số 2.2 Phiếu nhập kho ngày 05/01/2013 của công ty

Mẫu số 01 -VT

Đơn vị: Công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long (Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Số 5 Phạm Ngũ Lão, Lương Khánh Thiện, ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)
Ngô Quyền, Hải Phòng

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 05/01/2013

Số 000010

Nợ TK 152: 36.470.000

Có TK 112: 36.470.000

Nhận của: Nguyễn Tuấn Anh – Công ty TNHH CP VT HUY MINH

Theo số 0000018

Biên bản kiểm nghiệm sốNgày.....tháng.....năm

Người nhập: Nguyễn Thị Hiền

STT	Tên hàng	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Số tiền
				Theo CT	Thực nhập		
1	Bugi Deso	VT	Cái		1.136	32.103	36.470.000
	Cộng						36.470.000

Cộng tiền hàng: 36.470.000

Số tiền bằng chữ: Ba mươi sáu triệu, bốn trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn.

Số chứng từ gốc kèm theo: 01 HĐGTGT số 0000018

Nhập ngày 05/01/2013

Người lập phiếu Người giao hàng Thủ kho Kế toán trưởng Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Vận tải Hoàng Long)

Biểu 2.3 Trích sổ nhật ký chung của công ty năm 2013

Mẫu số S03a-DN

Đơn vị: Công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long (Ban hành theo quyết định 15/2006 QĐ/BTC)
Số 5 Phạm Ngũ Lão, Lương Khánh Thiện, NQ, HP ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản	Số phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
.....
05/01	HĐGTGT0000018 PN 10	Nhập kho Bugi Deso ô tô	152 133 112	36.470.000 3.647.000	40.117.000
				
31/01	PX 01	Xuất dầu diesel phục vụ sản xuất	154 152	1.433.331.115	1.433.331.115
.....
03/02	HĐGTGT0000058	Vận chuyển hàng cho cty TM&DV Ngân Anh, khách hàng chưa thanh toán	131 511 3331	20.790.000	18.900.000 1.890.000
.....
25/04	GBC 125	Xuất quỹ tiền mặt gửi ngân hàng	112 111	150.000.000	150.000.000
25/04	HĐGTGT0000209 PN 203	Nhập kho lốp ô tô	152 133 331	1.533.280.000 153.328.000	1.686.608.000
.....

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng CĐKT tại công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long

30/07	HĐGTGT0003555	Cty VT Đa phương thức thanh toán cước vận chuyển bằng TM	111 131	8.250.000	8.250.000
.....
02/08	GBN 186	Rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ	111 112	1.145.560.000	1.145.560.000
.....
10/11	PKT 125	Tính ra tiền lương phải trả cho bộ phận quản lý	642 334	320.000.000	320.000.000
.....
04/12	PX 559	Xuất kho 750 lốp xe phục vụ kinh doanh	154 152	187.500.000	187.500.000
04/12	PC 678	Tạm ứng lương	334 111	3.500.000	3.500.000
.....
		Tổng cộng		2.182.359.679.695	2.182.359.679.695

Ngày 18/01/2014

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long)

Biểu 2.4: Trích sổ cái TK 152 của công ty năm 2013

Mẫu S03b-DN

Đơn vị: Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long (Ban hành theo quyết định 15/2006QĐ-BTC
Số 5 Phạm Ngũ Lão, Lương Khánh Thiện, NQ, HP ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2013

Tài khoản 152-Nguyên vật liệu

Đơn vị tính: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TK	Phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		4.960.990.090	
		
05/01	PN 10	05/01	Nhập kho Bugi Deso ô tô	112	36.470.000	
		
31/01	PX 01	31/01	Xuất dầu Diesel phục vụ sản xuất	154		1.433.331.115

28/07	PN 288	28/07	Nhập kho dầu diesel	112	89.090.990	
		
			Cộng phát sinh		35.356.256.352	35.356.255.839
			Số dư cuối kỳ		4.960.990.603	

Ngày 18/01/2014

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Vận tải Hoàng Long)

Biểu 2.5: Trích sổ cái TK 133 của công ty năm 2013

Mẫu S03b-DN

Đơn vị: Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long (Ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC
Số 5 Phạm Ngũ Lão, Lương Khánh Thiện, NQ, HP ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2013

Tài khoản 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Đơn vị tính: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TK	Phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ	---	
		
05/01	HĐGTT 0000018	05/01	Thuế GTGT đầu vào	112	3.647.000	

28/07	HĐGTGT 0001107	28/07	Thuế GTGT đầu vào	112	8.909.099	
		
31/12	PKT 218	31/12	Khấu trừ thuế GTGT	3331		4.460.716.415
			Cộng phát sinh		4.460.716.415	4.460.716.415
			Số dư cuối kỳ	---	

Ngày 18/01/2014

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long)

Biểu 2.6: Trích sổ cái TK 112 của công ty năm 2013

Mẫu S03b-DN

Đơn vị: Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long (Ban hành theo quyết định 15/2006QĐ-BTC
Số 5 Phạm Ngũ Lão, Lương Khánh Thiện, NQ, HP ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2013

Tài khoản 112 - Tiền gửi ngân hàng.

Đơn vị tính: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TK	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		635.143.403	
		
05/01	HD GTGT 0000018	05/01	Mua Bugi Deso ôtô, bằng TGNH	152 133		36.470.000 3.647.000
...
28/07	HĐGTGT 0001107	28/07	Mua dầu Diezel bằng TGNH	152 133		89.090.990 8.909.099
...
			Cộng số phát sinh		424.627.756.475	424.541.459.532
			Số dư cuối kỳ		721.440.346	

Ngày 18/01/2014

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long)

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán.

Tạm tính số dư cuối kỳ của Sổ Cái các TK, sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết các TK. Sau đó đối chiếu số liệu giữa sổ cái các tài khoản, sổ chi tiết và bảng tổng hợp chi tiết.

Ví dụ: Kiểm tra công nợ cuối năm 2013 của Công ty TNHH Vận Tải Hoàng

Long. - Đối chiếu Sổ Cái TK 131 (Biểu 2.7) với Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (Biểu 2.8)

- Đối chiếu Sổ Cái TK 331 (Biểu 2.9) với Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (Biểu 2.11)

Biểu 2.7 Trích sổ cái TK 131 của công ty năm 2013

Mẫu S03b-DN

Đơn vị: Công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long (Ban hành theo quyết định 15/2006QĐ-BTC
Số 5 Phạm Ngũ Lão, Lương Khánh Thiện, NQ, HP ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2013

Tài khoản 131- Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TK	Phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		395.752.934	
..
03/02	HĐGTGT 0000058	03/02	Vận chuyển hàng cho cty TM& DV Ngân Anh	511 3331	18.900.000 1.890.000	
		
30/07	HĐGTGT 0003555	30/07	Cty VT Đa Phương Thực thanh toán cước vận chuyển bằng TM	111		11.000.000
..
02/08	HĐGTGT 0003557	02/08	Cty Cổ phần Duy Linh thanh toán cước vận chuyển bằng TM	111		8.250.000
		
			Cộng phát sinh		86.848.297.212	84.316.251.288
			Số dư cuối kỳ		2.927.798.858	

Ngày 18/01/2014

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long)

Biểu 2.8: Trích bảng tổng hợp thanh toán với người mua của công ty năm 2013

Công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long

Số 5 Phạm Ngũ Lão- Lương Khánh Thiện- Ngô Quyền-Hải Phòng

Mẫu số S31-DN

(Ban hành theo quyết định 15/2006 QĐ -BTC
ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

Tài khoản: Phải thu khách hàng

Số hiệu: 131

Năm 2013

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công ty TM & DV Ngân Anh	65.890.934		2.870.000.000	2.905.000.000	30.890.934	
2	Công ty CP Duy Linh	50.567.000		265.789.789	206.678.789	109.677.576	
3	Công ty Đa Phương Thức	102.000.000		36.670.000.000	36.070.000.000	1.602.000.000	
4	Công ty TNHH Tân Đức Long	25.789.000		1.890.374.795	1.798.475.897	117.687.898	
..	
	Tổng cộng	395.752.934		86.848.297.212	84.316.251.288	2.927.798.858	

Ngày 18/01/2014

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Vận tải Hoàng Long)

Biểu 2.9 Trích sổ cái TK 331 của công ty năm 2013

Mẫu số S03b-DN

Công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long (Ban hành theo quyết định 15/2006 QĐ-BTC
Số 5 Phạm Ngũ Lão, Lương Khánh Thiện, NQ, HP ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2013

TK 331- Phải trả người bán

Đơn vị tính: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			<u>Số dư đầu kỳ</u>			<u>3.567.791.335</u>

08/12	HĐ GTGT 0001518	08/12	Thanh toán tiền ăn cho cty TM&DV Mai Tú bằng TM	111	11.605.000	
...
12/12	HĐGTGT 0003055	12/12	Thanh toán tiền mua dầu Diezel cho Cty Cp Ôtô Khách HP bằng CK	112	607.099.720	
...
17/12	HĐGTGT 0007024	17/12	Thanh toán tiền mua dầu Do cho Cty TNHH Hương Trà Tãi bằng TM	111	1.013.850	

			Cộng số phát sinh		43.416.057.782	42.125.701.953
			<u>Số dư cuối kỳ</u>			<u>2.277.435.506</u>

Ngày 18/01/2014

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long)

Biểu 2.10: Trích bảng tổng hợp thanh toán với người bán của công ty năm 2013

Mẫu số S31-DN

Công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long

Số 5 Phạm Ngũ Lão-Lương Khánh Thiện-Ngô Quyền-Hải Phòng

(Ban hành theo quyết định 15/2006 QĐ -BTC

ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

Tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu: 331

Năm 2013

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công ty TNHH TM& DV Mai Tú		1.286.340.000	4.838.557.000	3.908.681.000		356.464.000
2	Cty CP Ôtô Khách HP		350.776.000	3.589.670.000	3.045.000.953		
3	Công ty TNHH Hương Trà Taxi		364.876.250	7.263.250.426	8.159.695.894		1.261.321.718
...
	Cộng		3.567.791.335	43.416.057.782	42.125.701.953		2.277.435.506

Ngày 18/01/2014

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

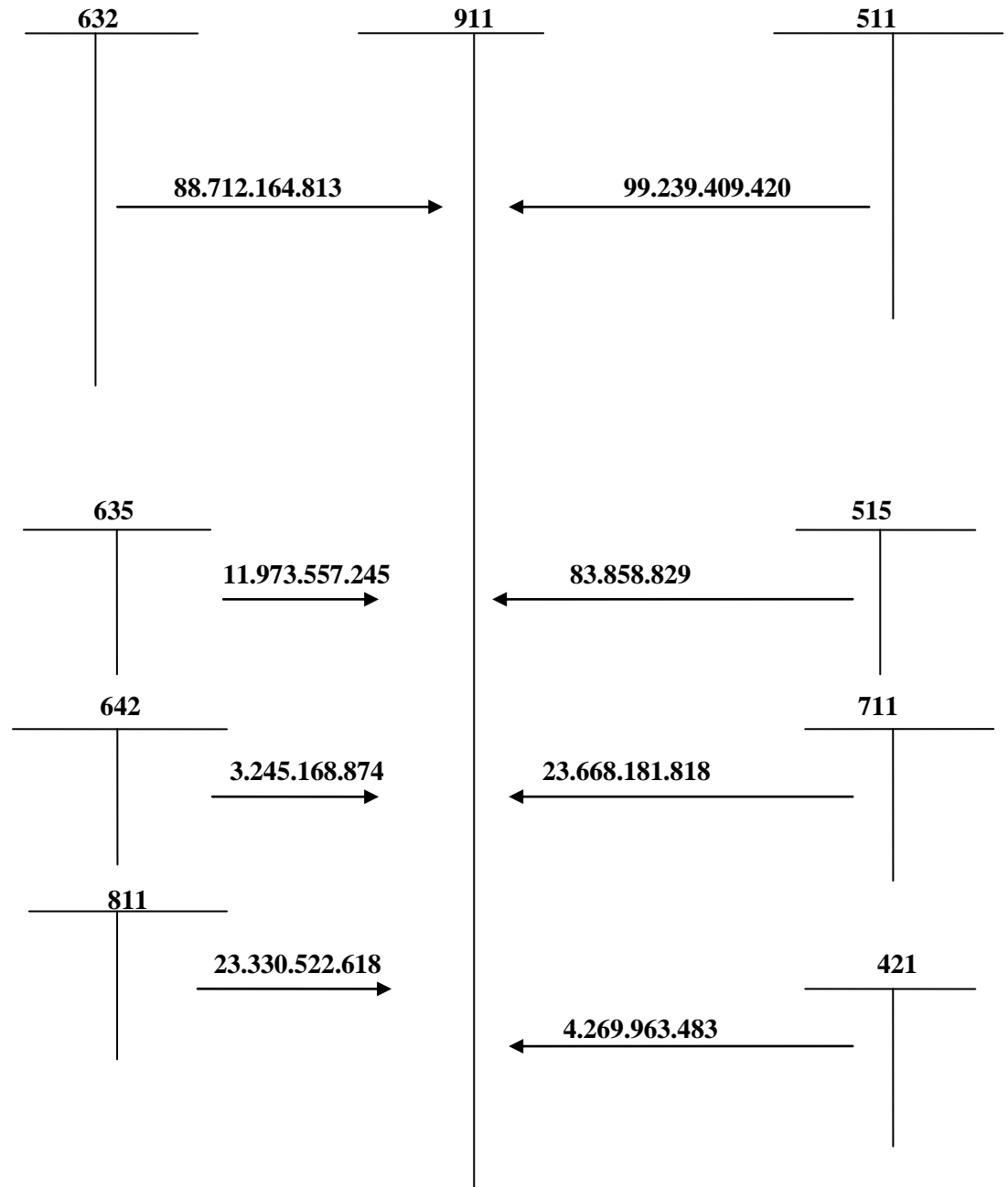
(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Vận tải Hoàng Long)

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán

Tiếp theo, công ty tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh (Sơ đồ 2.4)

Sơ đồ 2.4 Sơ đồ xác định doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh



Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển, kế toán thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập bảng cân đối tài khoản tại công ty TNHH Vận tải Hoàng Long.

Bảng cân đối tài khoản là phụ biểu của Báo cáo tài chính dùng để phản ánh tổng quát số hiện có đầu năm, số phát sinh tăng, giảm trong năm và số hiện có cuối năm được phân loại theo tài khoản kế toán của các loại tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu, nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác, chi phí và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Căn cứ để lập Bảng cân đối tài khoản là các Sổ cái tài khoản trong năm của Công ty.

Căn cứ vào các số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ ở Sổ Cái các tài khoản, kế toán tiến hành ghi vào các cột tương ứng trên Bảng Cân đối phát sinh các tài khoản.

Mục đích của việc lập Bảng cân đối tài khoản là để kiểm tra các bút toán ghi trong hệ thống sổ kế toán có đảm bảo mối quan hệ cân đối giữa các tài khoản kế toán hay không bằng cách:

- Kiểm tra tính cân đối giữa tổng số dư Nợ và tổng số dư Có đầu kỳ, tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trong kỳ, tổng số dư Nợ và tổng số dư Có cuối kỳ của các tài khoản thể hiện trong Bảng cân đối tài khoản.

Ví dụ: Cách lập chỉ tiêu tiền mặt - số hiệu TK 111 (biểu 2.11) trên Bảng cân đối số phát sinh năm 2013 của Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long

Cột “Số hiệu tài khoản” là 111

Cột “Tên tài khoản” là tiền mặt

Cột “Số dư đầu năm”: Số liệu để ghi vào cột “Số dư đầu năm” TK 111 là số dư nợ đầu năm trên Sổ Cái TK 111 số tiền là: **1.554.724.071** đồng.

Cột “Số phát sinh trong năm”: số liệu ghi vào cột nợ căn cứ ở cột cộng số phát sinh bên nợ trên Sổ cái TK 111, số tiền là: **247.813.842.369** đồng. Số liệu ghi vào cột có căn cứ ở cột cộng số phát sinh bên có trên Sổ cái TK 111 số tiền là: **249.015.417.365** đồng.

Cột “Số dư cuối năm”: Số liệu để ghi vào cột “Số dư cuối năm” của TK 111 là số dư bên nợ trên Sổ cái TK 111 số tiền là: **353.149.075** đồng.

Biểu 2.11 Trích sổ cái TK 111 năm 2013

Mẫu số S03b-DN

Đơn vị: công ty TNHH Vận tải Hoàng Long (Ban hành theo QĐ15/2006/QĐ-BTC
Số 5 Phạm Ngũ Lão, Lương Khánh Thiện, NQ, HP ngày 20/3/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2013

Tên TK 111 -Tiền mặt

DVT: đồng

Chứng từ		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số phát sinh	
SH	NT			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ		1.554.724.071	
	
HĐGTGT 0000010	03/01	Thanh toán tiền mua dầu do	331		15.600.000

HĐ GTGT 0003560	05/08	Thu tiền cước vận chuyển hàng	331	859.000	
..
PT 242	31/10	Rút TGNH về nhập quỹ TM	112	260.000.000	

		Cộng số phát sinh		247.813.842.369	249.015.417.365
		Số dư cuối kỳ		353.149.075	

Ngày 18/01/2014

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Vận tải Hoàng Long)

Các chỉ tiêu khác trên Bảng cân đối số phát sinh được lập tương tự.

Sau đây là Bảng Cân đối tài khoản của công ty TNHH Vận tải Hoàng Long năm 2013 (Biểu 2.12):

Biểu 2.12: Bảng cân đối tài khoản của công ty năm 2013

Mẫu số S06-DN

Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long

(Ban hành theo quyết định 15/2006 QĐ –BTC

Số 5 Phạm Ngũ Lão, Lương Khánh Thiện, NQ, HP

ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2013

TK	Tên TK	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	1.554.724.071		247.813.842.369	249.015.417.365	353.149.075	
112	Tiền gửi ngân hàng	635.143.403		424.627.756.475	424.541.459.532	721.440.346	
131	Phải thu khách hàng	395.752.934		86.848.297.212	84.316.251.288	2.927.798.858	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			4.460.716.415	4.460.716.415		
136	Phải thu nội bộ	219.401.567.406		654.429.125.375	628.352.941.948	245.477.750.833	
138	Phải thu khác	20.181.697.090		94.830.425.847	81.678.238.446	33.333.884.491	
141	Tạm ứng	517.374.039		2.461.750.302	2.818.988.723	160.135.618	
142	Chi phí chờ phân bổ	31.120.178.138			31.120.178.138		
152	Nguyên liệu, vật liệu	4.960.990.090		35.356.256.352	35.356.255.839	4.960.990.603	
153	Công cụ, dụng cụ	887.927.965		98.451.589		986.379.554	
154	Chi phí SXKD dở dang			57.591.986.675	57.591.896.675		
211	Tài sản cố định hữu hình	108.115.979.242		1.600.781.818	24.301.957.618	85.414.803.442	
213	Tài sản cố định vô hình	26.500.000				26.500.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		18.536.261.196	971.435.000	3.533.981.308		21.098.807.504
221	Đầu tư vào công ty con	5.522.610.940				5.522.610.940	
222	Góp vốn liên doanh	6.000.000.000				6.000.000.000	
311	Vay ngắn hạn		177.010.330.655	93.023.120.799	115.391.994.227		199.379.204.083

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng CĐKT tại công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long

331	Phải trả người bán		3.567.791.335	43.416.057.782	42.125.701.953		2.277.435.506
333	Thuế và các khoản phải nộp	2.534.627.094		5.499.444.551	7.971.158.261	62.913.384	
334	Phải trả người lao động		921.873.000	11.666.520.000	11.770.840.000		1.026.193.000
338	Phải trả, phải nộp khác		27.955.692	525.290.484	497.334.792		
341	Vay dài hạn		67.428.860.000	35.354.180.000			32.074.680.000
411	Nguồn vốn kinh doanh		145.301.163.581				145.301.163.581
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.939.163.047		4.269.963.483		15.209.126.530	
511	Doanh thu bán hàng			99.239.409.420	99.239.409.420		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			83.858.829	83.858.829		
632	Giá vốn hàng bán			88.712.164.813	88.712.164.813		
635	Chi phí hoạt động tài chính			11.973.557.245	11.973.557.245		
642	Chi phí quản lý DN			3.245.168.874	3.245.168.874		
711	Thu nhập khác			23.668.181.818	23.668.181.818		
811	Chi phí khác			23.330.522.618	23.330.522.618		
911	Xác định KQKD			127.261.413.550	127.261.413.550		
	Tổng cộng	412.794.235.459	412.794.235.459	2.182.359.679.695	2.182.359.679.695	401.157.483.674	401.157.483.674

Ngày 18/01/2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Nguồn: Phòng kế toán công ty TNHH Vận tải Hoàng Long)

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vận tải Hoàng Long

Cột số đầu năm: Số liệu được lấy từ số liệu cuối năm trên Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Vận tải Hoàng Long năm 2012

Cột số cuối năm: Kế toán căn cứ vào các Sổ Cái, Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản và Bảng cân đối tài khoản năm 2013 của Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long để lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán.

Việc lập các chỉ tiêu cụ thể của Bảng Cân đối kế toán được tiến hành như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

1. Tiền (Mã số 111)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ trên sổ Cái các TK 111 “Tiền mặt” là: 353.149.075 đồng; TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” là: 721.440.346 đồng; TK 113 “Tiền đang chuyển” là: 0 đồng

Mã 111= 353.149.075 + 721.440.346 = 1.074.589.421 đồng.

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112 = 1.074.589.421 + 0 = 1.074.589.421 đồng

II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

1. Phải thu của khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu của khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ chi tiết kế toán TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn lấy từ Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng số tiền là: 2.927.798.858 đồng.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)

Số liệu được lấy từ tổng số dư Nợ cuối kỳ (SDNCK) của TK 136 các khoản phải thu nội bộ, số tiền là: 245.477.750.833 đồng.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 130} &= \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 134} + \text{Mã số 135} \\ &+ \text{Mã số 139} = 2.927.798.858 + 0 + 0 + 0 + 245.477.750.833 + 0 = \\ &248.405.549.691 \text{ đồng} \end{aligned}$$

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của:

TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu” là: 4.960.990.603 đồng,

TK 153 “Công cụ, dụng cụ” là: 986.379.554 đồng

TK 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” là: 0 đồng,

TK 155 “Thành phẩm” là: 0 đồng,

TK 156 “Hàng hóa” là: 0 đồng,

TK 157 “Hàng gửi bán” là: 0 đồng,

$$\text{Mã số 141} = 4.960.990.603 + 986.379.554 + 0 + 0 + 0 + 0 = 5.947.370.157 \text{ đồng.}$$

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149} = 5.947.370.157 + 0 = 5.947.370.157 \text{ đồng.}$$

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước” là số dư Nợ của Tài khoản 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ Cái số tiền là: 0 đồng

2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Nợ của TK 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” trên Sổ cái số tiền là: 0 đồng.

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Mã số 154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”, căn cứ vào tổng số dư Nợ Bảng tổng hợp chi tiết TK 333 là: 62.913.384 đồng.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” căn cứ vào số dư Nợ các Tài khoản 138 “Phải thu khác” là: 33.333.884.491 đồng, Tài khoản 141 “Tạm ứng” là: 160.135.618 đồng, Tài khoản 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” là: 0 đồng. Mã 158 = 33.494.020.109 đồng

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 154} + \text{Mã số 158} = 0 + 0 + 62.913.384 + 33.494.020.109 = 33.556.933.493 \text{ đồng}$$

$$\begin{aligned} \text{Mã số 100} &= \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150} \\ &= 1.074.589.421 + 0 + 248.405.549.691 + 5.947.370.157 + 33.556.933.493 \\ &= 288.984.442.762 \text{ đồng} \end{aligned}$$

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

$$\text{Mã số 200} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 240} + \text{Mã số 250} + \text{Mã số 260}$$

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 210} &= \text{Mã số 211} + \text{Mã số 212} + \text{Mã số 213} + \text{Mã số 218} + \text{Mã số} \\ &219 = 0 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

1.1 Nguyên giá (Mã số 222):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên sổ Cái số tiền là: 85.414.803.442 đồng.

1.3 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số dư Có tài khoản 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2141. Số liệu này được ghi âm, dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (.) số tiền là: (21.098.807.504) đồng.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 221} &= \text{Mã số 222} + \text{Mã số 223} = 85.414.803.442 + (21.098.807.504) \\ &= 64.315.995.938 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

2.1 Nguyên giá (Mã số 225):

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226):

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 224} = \text{Mã số 225} + \text{Mã số 226} = 0 \text{ đồng.}$$

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

3.1 Nguyên giá (Mã số 228):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ TK 213 “TSCĐ vô hình” trên Sổ Cái số tiền là: 26.500.000 đồng.

3.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229):

Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (**). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” trên sổ kế toán chi tiết TK 2143 số tiền là: (0) đồng.

$$\text{Mã số 227} = \text{Mã số 228} + \text{Mã số 229} = 26.500.000 + (0) = 26.500.000 \text{ đồng}$$

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230).

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 220} &= \text{Mã số 221} + \text{Mã số 224} + \text{Mã số 227} + \text{Mã số 230} \\ &= 64.315.995.938 + 0 + 26.500.000 + 0 = 64.342.495.938 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

1.1 Nguyên giá (Mã số 241):

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

a. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242):

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 242} = 0 \text{ đồng.}$$

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251) : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Đầu tư vào công ty con” là số dư Nợ của Tài khoản 221 “Đầu tư chứng khoán dài hạn” trên sổ Cái số TK 211 tiền là: 5.522.610.940 đồng.

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số dư Có tài khoản 222 “Góp vốn liên doanh” trên Sổ cái tài khoản 222 số tiền là: 6.000.000.0000 đồng.

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 250} &= \text{Mã số 251} + \text{Mã số 252} + \text{Mã số 258} + \text{Mã số 259} = \\ &= 5.522.610.940 + 6.000.000.000 = 11.522.610.940 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 260} = \text{Mã số 261} + \text{Mã số 262} + \text{Mã số 268} = 0 \text{ đồng}$$

$$\begin{aligned} \text{Mã số 200} &= \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 240} + \text{Mã số 250} + \text{Mã số 260} \\ &= 0 + 64.342.495.938 + 0 + 11.522.610.940 + 0 \\ &= 75.865.106.878 \text{ đồng} \end{aligned}$$

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 270)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 270} &= \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200} = 288.984.442.762 + 75.865.106.878 \\ &= 364.849.549.640. \end{aligned}$$

PHẦN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 320}$$

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 311”Vay ngắn hạn” số tiền là 199.379.204.083 đồng và TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” là 0 đồng trên Sổ cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết TK 331 “Phải trả cho người bán” trên sổ kế toán chi tiết 331 số tiền là 2.277.435.506 đồng

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333 là: 0 đồng.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có trên Sổ cái của TK 334 “Phải trả người lao động” trên Sổ Cái số tiền là: 1.026.193.000 đồng.

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các TK 338 là: 0 đồng, TK 138 là: 0 đồng, tổng số tiền ghi vào chỉ tiêu này là: 0 đồng.

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 323)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 310} &= \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} \\ &+ \text{Mã số 316} + \text{Mã số 317} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 319} + \text{Mã số 320} + \text{Mã số 323} \\ &= 199.379.204.083 + 2.277.435.506 + 0 + 0 + 1.026.193.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + \\ &0 + 0 = 202.682.832.589 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Số liệu của chi tiêu này là tổng số dư Có của tài khoản 341 “Vay dài hạn” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 341 số tiền là 32.074.680.000 đồng và tài khoản 342 “Nợ dài hạn” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 342 số tiền là 0 đồng.

Mã 334 = 32.074.680.000 đồng.

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Công ty không phát sinh chi tiêu này.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Công ty không phát sinh chi tiêu này.

7. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 337)

Công ty không phát sinh chi tiêu này.

8. Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 338)

Công ty không phát sinh chi tiêu này.

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 339)

Công ty không phát sinh chi tiêu này.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 320} &= \text{Mã số 331} + \text{Mã số 332} + \text{Mã số 333} + \text{Mã số 334} + \text{Mã số} \\ &335 + \text{Mã số 336} + \text{Mã số 337} = 0 + 0 + 0 + 32.074.680.000 + 0 + 0 + 0 \\ &= 32.074.680.000 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Mã số 300} &= \text{Mã số 310} + \text{Mã số 320} = 202.682.832.589 + 32.074.680.000 \\ &= 234.757.512.589 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ cái là: 145.301.163.581 đồng.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số dư Nợ TK 421 “Lãi chưa phân phối” trên Sổ cái TK 421. Do công ty bị lỗ nên số liệu này được ghi âm, số tiền là: (15.209.126.530) đồng.

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 422)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 410} &= \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \text{Mã số 415} + \\ &\text{Mã số 416} + \text{Mã số 417} + \text{Mã số 418} + \text{Mã số 419} + \text{Mã số 420} + \text{Mã số 421} + \\ &\text{Mã số 422} = 145.301.163.581 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + (15.209.126.530) + 0 + 0 = \\ &130.092.037.051 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

1. Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Nguồn kinh phí đã hình thành (Mã số 433)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 430} = \text{Mã số 432} + \text{Mã số 433} = 0 \text{ đồng}$$

$$\begin{aligned} \text{Mã số 400} &= \text{Mã số 410} + \text{Mã số 430} = 130.092.037.051 + 0 \\ &= 130.092.037.051 \text{ đồng} \end{aligned}$$

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 440} &= \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400} = 234.757.512.589 + 130.092.037.051 \\ &= 364.849.549.640 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

Lập các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Sau đây là Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vận tải Hoàng Long tại ngày 31/12/2013: (Biểu 2.13)

Biểu 2.14 Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Vận tải Hoàng Long

Mẫu số B-01DN

Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long (Ban hành theo QĐ 15/2006 QĐ- BTC
Số 5 Phạm Ngũ Lão, Lương Khánh Thiện, NQ, HP ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150)	100		288.984.442.762	282.189.982.230
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.074.589.421	2.189.867.474
1.Tiền	111	V.01	1.074.589.421	2.189.867.474
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1.Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		248.405.549.691	219.797.320.340
1.Phải thu khách hàng	131		2.927.798.858	395.752.934
2.Trả trước cho người bán	132		-	-
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03	245.477.750.833	219.401.567.406
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		-	-
IV.Hàng tồn kho	140	V.04	5.947.370.157	5.848.918.055
1.Hàng tồn kho	141		5.947.370.157	5.848.918.055
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn	150		33.556.933.493	54.353.876.361
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	31.120.178.138
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	62.913.384	2.534.627.094
4.Tài sản ngắn hạn khác	158		33.494.020.109	20.699.071.129
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		75.865.106.878	101.128.828.986
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng CĐKT tại công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		64.342.495.938	89.606.218.046
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	64.315.995.938	89.579.718.046
- Nguyên giá	222		85.414.803.442	108.115.979.242
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.098.807.504)	(18.536.261.196)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	26.500.000	26.500.000
- Nguyên giá	228		26.500.000	26.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11.522.610.940	11.522.610.940
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.522.610.940	5.522.610.940
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.000.000.000	6.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		364.849.549.640	383.318.811.216
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		234.757.512.589	248.956.810.682
I. Nợ ngắn hạn	310		202.682.832.589	181.527.950.682
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	199.379.204.083	177.010.330.655
2. Phải trả người bán	312		2.277.435.506	3.567.791.335
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	-	-
5. Phải trả người lao động	315		1.026.193.000	921.873.000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	-	27.955.692
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330		32.074.680.000	67.428.860.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.19	-	-

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng CĐKT tại công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long

2.Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.Phải trả dài hạn khác	333	V.20	-	-
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.21	32.074.680.000	67.428.860.000
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.Doanh thu chưa thực hiện	338			
9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		130.092.037.051	134.362.000.534
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	130.092.037.051	134.362.000.534
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		145.301.163.581	145.301.163.581
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(15.209.126.530)	(10.939.163.047)
11.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 +400)	440		364.849.549.640	383.318.811.216

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6.Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 18/01/2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt

Sau khi lập xong Bảng Cân đối kế toán, kế toán trưởng kiểm tra lại một lần nữa, sau đó ký duyệt. Cuối cùng, Bảng Cân đối kế toán, các báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt.

Như vậy, công tác lập Bảng Cân đối kế toán của công ty TNHH Vận tải Hoàng Long được hoàn thành.

2.3. Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long

Tại công ty TNHH Vận tải Hoàng Long việc phân tích BCĐKT không được thực hiện. Phân tích BCĐKT là một trong những căn cứ quan trọng để đánh giá tình hình tài sản và nguồn vốn của công ty. Nên công ty đã bỏ qua một công cụ đặc lực trong công tác quản trị tài chính.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH VẬN TẢI HOÀNG LONG

3.1 Phương hướng phát triển của công ty TNHH Vận tải Hoàng Long.

+ Đẩy mạnh hiệu quả hoạt động kinh doanh nhằm mở rộng quy mô của doanh nghiệp trên khắp cả nước.

+ Khai thác và sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn; như là việc thu hồi nợ nhanh hơn nữa...

+ Chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ công nhân viên, không ngừng đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nhiệm vụ cho công nhân viên cũng như nâng cao tay nghề, đạo đức cho đội ngũ lái xe.

3.2 Những ưu điểm và nhược điểm trong công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vận tải Hoàng Long.

3.2.1 Ưu điểm.

❖ Về tổ chức bộ máy quản lý:

+ Công ty tổ chức bộ máy quản lý theo cơ cấu trực tuyến - chức năng tạo nên sự linh hoạt, phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế thị trường. Cơ cấu quản lý trực tuyến chức năng kết hợp với công tác quản lý theo chiều dọc, chiều ngang giúp cho cơ cấu quản lý không bị chồng chéo, tạo được mối quan hệ tốt giữa các bộ phận trong tổ chức.

❖ Về bộ máy kế toán:

+ Công ty áp dụng mô hình kế toán tập trung. Điều này giúp cho việc thực hiện các công tác kế toán được tốt hơn, đội ngũ kế toán có thể phát huy được năng lực, trình độ của mình mà vẫn đảm bảo sự thống nhất trong công tác kế toán.

❖ Công tác kế toán nói chung, công tác lập Bảng CĐKT nói riêng:

+ Công ty áp dụng theo quyết định số 15/2006-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, áp dụng đúng phương pháp hạch toán hàng tồn kho, tính giá xuất kho, khấu hao TSCĐ như đã đăng ký

+ Công ty đã áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên Bảng CĐKT

+ Các nghiệp vụ kế toán đều được phản ánh một cách đầy đủ, chính xác.

+ Quy trình luân chuyển chứng từ được thực hiện theo đúng quy định.

+ Việc áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, hình thức này vừa mang tính chất tổng hợp, vừa mang tính chất chi tiết, phù hợp với trình độ của nhân viên kế toán giúp công tác tìm kiếm, quản lý dữ liệu được tiến hành một cách nhanh chóng và thuận tiện, dễ dàng.

3.2.2 *Nhược điểm.*

❖ Về bộ máy kế toán:

- Kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp là người phụ trách kiểm tra lập Báo cáo tài chính, đóng góp ý kiến lãnh đạo với công ty nên khối lượng công việc khá nhiều.

- Đội ngũ kế toán có trình độ chuyên môn chưa đồng đều. Bên cạnh nhân viên có trình độ chuyên môn vững vàng là một số nhân viên vẫn còn hạn chế trong chuyên môn, nghiệp vụ; dẫn đến sự kết hợp giữa các phần hành kế toán thiếu nhịp nhàng, chính xác, khó tránh khỏi việc xảy ra những vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu để lập Báo cáo tài chính.

- Kế toán viên phải đảm nhận nhiều phần hành kế toán khác nhau. Trong khi, việc hạch toán kế toán của công ty vẫn thực hiện thủ công. Điều này đã gây áp lực công việc cho nhân viên và có thể dẫn đến những sai sót trong quá trình làm việc.

❖ Về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán:

- Công ty lập chưa đúng mã 131, 135 trên bảng CĐKT. Mã số 133 “Phải thu nội bộ ngắn hạn”: số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu nội bộ ngắn hạn” là số dư Nợ của tài khoản 136 “Phải thu nội bộ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 136. Mã số 135 “Các khoản phải thu khác”: số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Các khoản phải thu khác” là tổng số dư Nợ của các TK 1385, TK 1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 1385, 1388, 334, 338 chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn. Tuy nhiên công ty đã không lập theo đúng quy định. Công ty đã hạch toán số tiền của mã 133 thành mã 135, số tiền là: 245.477.750.833đồng. Như vậy cho thấy công ty đã áp dụng chưa đúng về cách lập mã 133, 135 trên Bảng CĐKT, sai sót này có thể là do năng lực còn hạn chế, hoặc do áp lực, chồng chéo công việc của đội ngũ kế toán trong công ty.

- Công ty chưa tiến hành phân tích BCTC. Vì vậy, các quyết định của nhà quản lý đưa ra có thể chưa có căn cứ, chưa có cơ sở khoa học do chưa thông qua việc sử dụng các chỉ tiêu tài chính để phân tích BCTC dẫn đến Công ty không thấy được thực lực tài chính cùng những nguy cơ tài chính tiềm ẩn, cũng như xu hướng biến động ảnh hưởng đến các kết quả kinh tế trong tương lai. Chính những tồn tại này sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý tài chính cũng như tìm kiếm các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh.

❖ Công tác kế toán nói chung, công tác lập Bảng CĐKT nói riêng:

- Công ty còn tồn tại nhiều sai sót trong việc hạch toán xác định chi phí.

+ Khi tính ra lương phải trả cho đội ngũ lái xe, phụ xe Công ty đã hạch toán vào tài khoản 622 “chi phí nhân công trực tiếp” theo quyết định số 15/2006-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính mà lại hạch toán trực tiếp vào Tài khoản 632 “Giá vốn hàng bán”.

+ Các khoản tiền lương, trích theo lương và các khoản chi phí tại các đội quản lý bến bãi công ty đã hạch toán hết vào Tài khoản 632 “Giá vốn hàng bán”. Nhưng theo quyết định số 15/2006-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Công ty phải hạch toán vào Tài khoản 627 “Chi phí sản xuất chung”

3.3 Một số ý kiến hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vận tải Hoàng Long.

Trong suốt quá trình thực tập tại công ty TNHH Vận tải Hoàng Long em nhận thấy rằng hệ thống kế toán đã tuân thủ đúng với chế độ kế toán theo quyết định số 15/2006 QĐ –BTC ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC. Trong thời gian nghiên cứu em thấy công ty còn những hạn chế trong công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán. Vận dụng những kiến thức đã học được, em xin đưa ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vận tải Hoàng Long như sau:

3.3.1 Ý kiến thứ 1: Công ty cần lập đúng các mã 133, 135 trên bảng CĐKT.

Công ty cần lập đúng quy định các mã 133, 135 trên Bảng CĐKT. Vậy để lập đúng thì số tiền trên các mã 133 và 135 phải là: Mã 133= 245.477.750.833 đồng, Mã 135= 0 đồng.

Và như vậy Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Vận tải Hoàng Long tại ngày 31/12/2013 phải như sau (Biểu 3.1):

Biểu 3.1 Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 của công ty TNHH Vận tải Hoàng Long sau khi lập lại mã 133, 135

Mẫu số B-01DN

Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long (Ban hành theo QĐ 15/2006 QĐ- BTC
Số 5 Phạm Ngũ Lão, Lương Khánh Thiện, NQ, HP ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150)	100		288.984.442.762	282.189.982.230
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.074.589.421	2.189.867.474
1.Tiền	111	V.01	1.074.589.421	2.189.867.474
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1.Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		248.405.549.691	219.797.320.340
1.Phải thu khách hàng	131		2.927.798.858	395.752.934
2.Trả trước cho người bán	132		-	-
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		245.477.750.833	219.401.567.406
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03	-	-
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		-	-
IV.Hàng tồn kho	140	V.04	5.947.370.157	5.848.918.055
1.Hàng tồn kho	141		5.947.370.157	5.848.918.055
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn	150		33.556.933.493	54.353.876.361
1.Chí phí trả trước ngắn hạn	151		-	31.120.178.138
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	62.913.384	2.534.627.094
4.Tài sản ngắn hạn khác	158		33.494.020.109	20.699.071.129
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		75.865.106.878	101.128.828.986
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng CĐKT tại công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long

II.Tài sản cố định	220		64.342.495.938	89.606.218.046
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	64.315.995.938	89.579.718.046
-Nguyên giá	222		85.414.803.442	108.115.979.242
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.098.807.504)	(18.536.261.196)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
-Nguyên giá	225		-	-
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.10	26.500.000	26.500.000
-Nguyên giá	228		26.500.000	26.500.000
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III.Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
-Nguyên giá	241		-	-
-Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11.522.610.940	11.522.610.940
1.Đầu tư vào công ty con	251		5.522.610.940	5.522.610.940
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.000.000.000	6.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V.Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		364.849.549.640	383.318.811.216
NGUỒN VỐN				
A.NỢ PHẢI TRẢ(300 =310 +330)	300		234.757.512.589	248.956.810.682
I.Nợ ngắn hạn	310		202.682.832.589	181.527.950.682
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	199.379.204.083	177.010.330.655
2.Phải trả người bán	312		2.277.435.506	3.567.791.335
3.Người mua trả tiền trước	313		-	-
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	-	-
5.Phải trả người lao động	315		1.026.193.000	921.873.000
6.Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7.Phải trả nội bộ	317		-	-
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	-	27.955.692
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II.Nợ dài hạn	330		32.074.680.000	67.428.860.000
1.Phải trả dài hạn người bán	331	V.19	-	-
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng CĐKT tại công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long

3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.21	32.074.680.000	67.428.860.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quy phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		130.092.037.051	134.362.000.534
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	130.092.037.051	134.362.000.534
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		145.301.163.581	145.301.163.581
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(15.209.126.530)	(10.939.163.047)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 +400)	440		364.849.549.640	383.318.811.216

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 18/01/2014

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Vận tải Hoàng Long)

3.3.2 Ý kiến thứ 2: Nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ kế toán nhằm phục vụ công tác phân tích hoạt động kinh doanh.

Tại Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long, phòng kế toán gồm 7 người, trong đó:

- + 1 kế toán trưởng và 6 nhân viên kế toán phụ trách các phần hành
- + Về trình độ: 1 đại học, 4 cao đẳng, 2 trung cấp.

Về khả năng lập và phân tích BCTC: Ngoài kế toán trưởng công ty hiện không có một nhân viên có khả năng lập được một phần của BCTC và phân tích chuyên sâu các BCTC.

Kế toán trưởng là người duy nhất trong phòng kế toán có khả năng phân tích được BCTC. Kế toán trưởng còn là người lập, kiểm tra BCTC và đưa ra ý kiến đóng góp cho lãnh đạo Công ty nên khối lượng, áp lực công việc rất lớn.

Do vậy công ty cần nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đội ngũ nhân viên kế toán. Bằng cách cử CBCNV đi học tại các lớp đại học tại chức, theo học các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cao tại các trung tâm...

Công ty nên tuyển mới một người có đủ khả năng lập và phân tích BCTC làm kế toán tổng hợp để hỗ trợ, giúp đỡ cho kế toán trưởng, giúp cho công việc kế toán được nhanh chóng, hiệu quả.

3.3.3 Ý kiến thứ 3: Công ty nên tiến hành Phân tích Bảng cân đối kế toán.

Việc phân tích Bảng cân đối kế toán giúp nhà quản trị nắm bắt rõ tình hình và năng lực tài chính của Công ty, cũng như đưa ra những quyết định đúng đắn và phù hợp cho quản lý.

Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vận tải, các chỉ tiêu tài chính, cơ cấu tài sản, nguồn vốn như thế nào cho hợp lý và phù hợp với Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long có vai trò rất quan trọng trong chiến lược kinh doanh, mở rộng quy mô. Để kinh doanh thực sự hiệu quả, các nhà quản lý Công ty phải hiểu được các chỉ tiêu tài chính của công ty mình trong

Theo em, có thể tiến hành phân tích theo trình tự như sau:

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích bảng CĐKT.

- + Chỉ ra nội dung phân tích, nội dung phân tích có thể bao gồm:
 - Phân tích sự biến động của tài sản và nguồn vốn.
 - Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn.
 - Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Phân tích các chỉ số tài chính đặc trưng.

- + Chỉ rõ chỉ tiêu cần phân tích.
- + Chỉ rõ khoảng thời gian mà chỉ tiêu đó phát sinh và hoàn thành.
- + Chỉ rõ khoảng thời gian bắt đầu và thời hạn kết thúc quá trình phân tích.
- + Xác định kinh phí cần thiết và người thực hiện công việc phân tích.

Bước 2: Thực hiện phân tích bảng CĐKT.

Thực hiện công việc phân tích dựa trên nguồn số liệu, các phương pháp chọn lựa để tiến hành phân tích. Tổng hợp kết quả và rút ra kết luận.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích bảng CĐKT.

Báo cáo phân tích phải bao gồm:

- + Đánh giá được ưu điểm, nhược điểm trong công tác quản lý.
- + Chỉ ra nguyên nhân đã tác động tích cực, tiêu cực đến KQKD.
- + Đưa ra các biện pháp để nâng cao công tác, động viên, phát huy và thúc đẩy hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Để phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán công ty nên thực hiện các nội dung phân tích cụ thể sau đây:

a, Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản tại Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long.

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long vào năm 2013, ta có bảng phân tích cơ cấu và biến động của tài sản (Biểu 3.1).

Biểu 3.2 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu của tài sản

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch cuối năm so với đầu năm (\pm)		Tỷ trọng %	
			Số tiền	%	ĐN	CN
1	2	3	4	5	6	7
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	282.189.982.230	288.984.442.762	6.794.460.500	2,41	73,62	79,20
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	2.189.867.474	1.074.589.421	(1.115.278.053)	(50,93)	0,57	0,29
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	219.797.320.340	248.405.549.691	28.608.229.351	13,01	57,34	68,08
IV.Hàng tồn kho	5.848.918.055	5.947.370.157	98.452.102	1,68	1,53	1,63
V.Tài sản ngắn hạn khác	54.353.876.361	33.556.933.493	(21.203.057.132)	(39,00)	14,18	9,20
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	101.128.828.986	75.865.106.878	(25.263.722.108)	(26,44)	26,38	20,80
II.Tài sản cố định	89.606.218.046	64.342.495.938	(25.263.722.108)	(28,19)	23,38	17,64
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11.522.610.940	11.522.610.940	0	0	3,00	3,16
TỔNG TÀI SẢN	383.318.811.216	364.849.549.640	(18.469.261.570)	(4,82)	100	100

Nhận xét: Qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản ta có một số nhận xét sau: Tổng tài sản của công ty cuối năm so với đầu năm giảm đi 18.469.261.570 đồng, tương ứng với giảm 4,82%. Tổng tài sản giảm là do tài sản dài hạn giảm, cụ thể: tài sản dài hạn giảm 25.263.722.108 đồng (tương ứng với tỷ lệ giảm 26,44%). Điều đó cho thấy quy mô về vốn của Công ty giảm xuống. Do TSDH giảm mạnh nên tỷ trọng của Tài sản dài hạn giảm từ 26,38% xuống còn 20,80 %. Để đánh giá chính xác ta cần đi sâu phân tích đối với từng loại, từng chỉ tiêu tài sản.

+ Tài sản ngắn hạn:

- Các khoản phải thu ngắn hạn: Cuối năm 2013 so với đầu năm 2013 tăng 28.608.229.351 đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng 13,01%) và tỷ trọng cũng tăng lên 68,08%. Đây là chỉ tiêu tăng mạnh nhất trong tổng tài sản ngắn hạn của công ty chủ yếu là do chỉ tiêu “Các khoản phải thu khác” tăng. Cụ thể là: Chỉ tiêu “Phải thu nội bộ ngắn hạn” tăng 26.076.594.427 đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng 11.88%) và tỷ trọng đạt 67.28%, năm 2013. Nguyên nhân của tỷ trọng các khoản phải thu tăng là do doanh nghiệp không làm tốt công tác thu hồi nợ dẫn đến tình trạng bị chiếm dụng vốn lớn. Đây được coi là không tốt, Công ty cần đẩy mạnh trong việc đẩy mạnh công tác thu hồi nợ, lượng vốn bị chiếm dụng, điều này giúp cho công ty ngày càng có thêm vốn để quay vòng trong kinh doanh, tránh tình trạng không bị lệ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay và vốn tài trợ, cũng như chủ động nguồn vốn để quay vòng trong kinh doanh ...Do đó Công ty cần có kế hoạch trọng việc thu hồi công nợ nhằm giảm tỷ trọng của khoản mục này trong tổng TS.

- Hàng tồn kho là một bộ phận quan trọng trong tổng tài sản. Trong năm 2013 lượng hàng tồn kho tăng 98.452.102 đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng 1.68%) và tỷ trọng hàng tồn kho là 1.63 (năm 2013). Điều này cho thấy công ty đã làm tốt công tác dự trữ nguyên vật liệu, vì công ty đã mua nguyên vật liệu với số lượng đã dự kiến phù hợp với mức độ tiêu thụ. Vì vậy công ty cần phát huy hơn nữa để làm tốt công tác dự trữ cũng như là quản lý hàng tồn kho phù hợp với nhu cầu kinh doanh của Doanh nghiệp.

- Tiền và các khoản tương đương tiền: Năm 2012 là 2.189.867.474 đồng, năm 2013 là 1.074.589.421 đồng. So với năm 2012 ta thấy lượng tiền lưu trữ của năm 2013 giảm lên đáng kể giảm 1.115.278.053 đồng (tương ứng tỷ lệ giảm 50.93%), tỷ trọng giảm 0.28%. so với cuối năm 2013. Lượng tiền dự trữ ít nên

công ty sẽ có thể sẽ gặp khó khăn trong việc chủ động với những giao dịch thanh toán ngay bằng tiền mặt.

Tuy nhiên xét trên góc độ hiệu quả sử dụng vốn thì việc để tồn quỹ nhỏ tại Công ty sẽ làm tăng hiệu quả sử dụng vốn do lượng vốn này được đưa vào hoạt động SXKD để sinh lời, mang lại lợi ích tối đa cho Công ty.

Tài sản dài hạn năm 2013 giảm 25.263.722.108 đồng tương ứng với tỷ lệ 26,44%. Nguyên nhân là do tài sản cố định giảm, cụ thể: Chỉ tiêu tài sản cố định giảm 25.263.722.108 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 28.19% nhưng tỷ trọng tăng 5,74% so với đầu năm. Điều này cho thấy công ty chưa quan tâm đến việc tăng cơ sở vật chất để phát triển kinh doanh của công ty. Công ty nên xem xét thay thế, mua mới, nâng cấp, bảo dưỡng máy móc, trang thiết bị cũng như phương tiện vận tải để ngày càng nâng cao hiệu quả kinh doanh.

b, Phân tích tình hình biến động và cơ cấu của nguồn vốn.

Công tác đánh giá tình hình tài chính của công ty sẽ không đầy đủ nếu chỉ phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của công ty. Vì vậy cần phải kết hợp phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty.

Biểu 3.3 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch cuối năm so với đầu năm (±)		Tỷ trọng	
			Số tiền	%	ĐN	CN
1	2	3	4	5	6	7
A-NỢ PHẢI TRẢ	248.956.810.682	234.757.512.589	(15.800.701.907)	(6,35)	64,95	64,34
I.Nợ ngắn hạn	181.527.950.682	202.682.832.589	21.154.881.907	8,41	47,36	55,55
II. Nợ dài hạn	67.428.860.000	32.074.680.000	(35.354.180.000)	(52,43)	17,59	8,79
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	134.362.000.534	130.092.037.051	(4.269.963.500)	(3,18)	35,05	35,66
I.Vốn chủ sở hữu	134.362.000.534	130.092.037.051	(4.269.963.500)	(3,18)	35,05	35,66
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	383.318.811.216	364.849.549.640	(18.469.261.570)	(4,82)	100	100

Phân tích cơ cấu nguồn vốn nhằm đánh giá khả năng tự tài trợ về tài chính cũng như khả năng chủ động trong kinh doanh của công ty.

Thông qua số liệu tính toán được ta thấy tổng nguồn vốn của công ty TNHH Vận tải Hoàng Long cuối năm so với đầu năm giảm số tiền là

18.469.261.570 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 4,82 %. Điều này chứng tỏ trong năm 2013 công ty thu hẹp nguồn vốn kinh doanh.

Cuối năm 2012 chỉ tiêu “ Nợ phải trả” của công ty là 248.956.810.682 đồng chiếm 64,95% trong tổng nguồn vốn, đến cuối năm 2013 chỉ tiêu này giảm xuống còn 234.757.512.589 đồng, giảm 15.000.701.907 đồng, ứng với tỷ lệ giảm 6,35%, đồng thời tỷ trọng nợ phải trả cũng giảm xuống 0,61%. Nguyên nhân là tuy Nợ ngắn hạn có tăng nhưng với mức tăng nhẹ thì Nợ dài hạn lại giảm mạnh, cụ thể là ở Chỉ tiêu “Nợ ngắn hạn” tăng 21.154.881.907 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 8,41%. Chỉ tiêu “Nợ dài hạn” giảm 35.354.180.000 đồng ứng với tỷ lệ giảm 52,43%. Số tiền nợ phải trả ngày càng giảm xuống cho thấy công ty đã chấp hành tốt kỷ luật tín dụng và cũng cho thấy mức độ phụ thuộc tài chính của công ty đã giảm. Nợ dài hạn giảm là do Vay và nợ dài hạn giảm 35.354.180.000 đồng điều này chứng tỏ năm 2013 công ty ít sử dụng nguồn vốn đi vay, đã tự chủ về tài chính hơn đồng thời đã làm nâng cao uy tín của doanh nghiệp. Công ty đã thực hiện tốt chính sách thanh toán các khoản nợ và không muốn nợ đọng quá nhiều.

Vốn chủ sở hữu cuối năm 2013 là 130.092.037.051 đồng chiếm 35,66% trong tổng nguồn vốn giảm 4.269.963.500 đồng ứng với 3,18% so với năm 2012. Vốn chủ sở hữu giảm chủ yếu là do lợi nhuận sau thuế, điều đó chứng tỏ công ty kinh doanh chưa hiệu quả dẫn đến bị Lỗ. Như vậy ta thấy Nợ phải trả giảm và Vốn chủ sở hữu giảm lên điều này cho thấy tình hình tài chính của công ty đang không tốt. Nhưng có thể thấy tỷ trọng VCSH của công ty đã tăng lên từ 35,05% lên 35,66% tuy không nhiều nhưng chứng tỏ tình hình tài chính của công ty đang tốt dần, công ty đang cố gắng chủ động hơn trong nguồn vốn, giảm các khoản đi vay.

Tình hình tài trợ của Công ty được đánh giá là ổn định khi một phần tài sản ngắn hạn của Công ty được tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn hay Công ty đã sử dụng một phần nguồn vốn dài hạn để tài trợ cho tài sản ngắn hạn.

Ta xem xét việc sử dụng vốn của công ty trong năm vừa qua:

$$\begin{aligned}\text{Nguồn vốn dài hạn} &= \text{Nợ dài hạn} + \text{Vốn chủ sở hữu} \\ &= 32.074.680.000 + 130.092.037.051 \\ &= 162.166.717.051\end{aligned}$$

$$\text{Tài sản dài hạn} = 75.865.106.878$$

Như vậy Nguồn vốn dài hạn lớn hơn Tài sản dài hạn

Công ty đã sử dụng đúng nguyên tắc sử dụng vốn trong kinh doanh. Tình hình tài trợ cho HĐSXKD của công ty đã đảm bảo nguyên tắc cân bằng tài chính và đảm bảo sự ổn định cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

c, Phân tích tình hình tài chính công ty TNHH Vận tải Hoàng Long thông qua các chỉ tiêu tài chính cơ bản

Biểu 3.4: Bảng phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Công thức tính	Đơn vị tính	Năm 2012	Năm 2013
Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$	Lần	1,54	1,55
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	Lần	1,42	1,55
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền \& tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	Lần	0,012	0,0053

Nhận xét

Thông qua số liệu tính toán được ở bảng trên ta thấy:

Hệ số thanh toán tổng quát năm 2013 là 1,55 chỉ cao hơn so với năm 2012 có 0,01 nhưng ở cả hai năm đều lớn hơn 1 chứng tỏ các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo và hệ số này cũng không thấp, nếu năm 2013 cứ đi vay một đồng thì có 1,55 đồng tài sản đảm bảo.

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn năm 2012 và năm 2013 đều lớn hơn 1. Điều này sẽ là bất lợi cho công ty vì hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn ở mức xấp xỉ bằng một sẽ tốt hơn để công ty vẫn có thể đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Việc duy trì hệ số thanh toán nợ ngắn hạn nhỏ hơn 1 thể hiện hiệu quả sử dụng đồng vốn của doanh nghiệp. Công ty có giải pháp để giảm hệ số này và duy trì ở mức thấp hơn xấp xỉ bằng một để đạt được lợi ích cao nhất cho hoạt động kinh doanh tại công ty.

Hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo về huy động tài sản có khả năng quy đổi ngay thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn giúp cho các nhà cung cấp sẽ quyết định được thời gian cho doanh nghiệp nợ là bao nhiêu. Hệ số này năm 2012 là 0,012 lần, tuy nhiên đến năm 2013 chỉ số này giảm xuống khá mạnh xuống còn 0.0053 lần. Điều này cho thấy là công ty đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ đến hạn và có khả năng có thể

bán tài sản với giá bất lợi để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả. Để đảm bảo khả năng thanh toán nhanh với các khoản nợ đến hạn trả công ty nên quan tâm hơn nữa cho công tác thu hồi nợ nhằm bổ sung thêm các khoản tiền.

3.3.4 Ý kiến thứ 4: Ứng dụng phần mềm kế toán trong công tác hạch toán kế toán.

Việc áp dụng công nghệ thông tin vào công tác hạch toán kế giúp cho công tác kế toán chính xác, đầy đủ hơn, ít sai sót đồng thời cũng làm giảm bớt khối lượng công việc kế toán, cũng như tăng năng suất công việc.

Hiện nay trên thị trường đã có những phần mềm kế toán dành cho các doanh nghiệp rất dễ sử dụng và giá phù hợp, như là: MISA, FAST Accounting, Adsoft, Green soft, Acc Pro, Bravo... Ví dụ:

+ Phần mềm kế toán MISA SME.NET.2012.

Phần mềm kế toán MISA.SME.NET.2012 gồm 13 phân hệ, được thiết kế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, giúp cho các doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, hiểu biết nhiều về tin học mà vẫn có thể sử dụng được hệ thống phần mềm kế toán, quản lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh của mình. Phần mềm MISA còn hỗ trợ tạo mẫu, phát hành, in, quản lý và sử dụng hóa đơn theo nghị định 51/2010/NĐ-CP (Biểu 3.5)

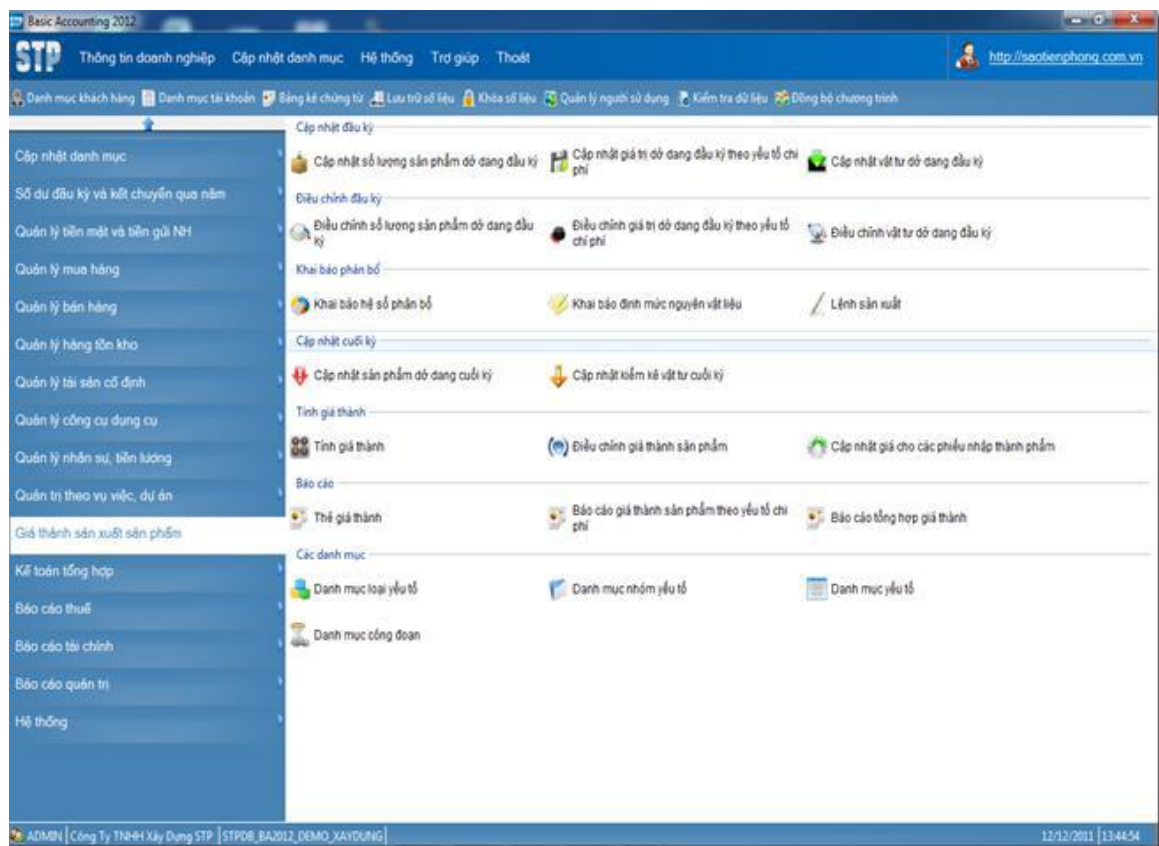
Biểu 3.5 Giao diện làm việc của MISA SME.NET 2012



+ Phần mềm kế toán STP Basic Accounting:

Là một dòng sản phẩm đóng gói của công ty phần mềm Sao Tiên Phong được thiết kế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ với mục tiêu hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ áp dụng công nghệ thông tin, tiết kiệm, kiểm soát tốt chi phí của công ty. Phần mềm này gồm 17 phân hệ, được thiết kế đơn giản giúp người sử dụng dễ sử dụng (Biểu 3.6). Phần mềm giúp cập nhật chế độ kế toán, thuế mới nhất, xử lý linh hoạt, thao tác nhanh, đơn giản dễ dàng, đồng thời có khả năng tương tác với các ứng dụng khác một cách dễ dàng.

Biểu 3.6 Giao diện làm việc của phần mềm STP Basic Accounting



+ Phần mềm kế toán SIMBA

Được thiết kế dành cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa với mục tiêu giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, giảm thiểu những thủ tục không cần thiết, đơn giản hóa và làm gọn nhẹ công tác kế toán (Biểu 3.8). Đồng thời cho phép bảo mật bằng mật khẩu, cập nhật đầy đủ các biểu mẫu mới nhất của Bộ tài chính, giao diện thiết kế đơn giản để thao tác...

Biểu 3.7 Giao diện làm việc của phần mềm kế toán Simba



Qua tìm hiểu một số phần mềm kế toán chuyên dùng, có thể sử dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, em thấy phần mềm kế toán MISA là phù hợp nhất. Bên cạnh những tính năng trên, MISA là phần mềm được vào giảng dạy tại các trường đại học và các trung tâm kế toán. Nên việc áp dụng phần mềm này sẽ dễ dàng hơn, từ đó giúp giảm nhẹ công việc, áp lực cho nhân viên.

KẾT LUẬN

Đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vận tải Hoàng Long” đã đạt được một số vấn đề sau:

❖ Về mặt lý luận:

Đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận về tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các Doanh nghiệp.

Đã hệ thống, áp dụng Thông tư 244/2009/ TT-BTC ngày 31/12/2009 sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên BCĐKT

❖ Về mặt thực tiễn:

Đã Phản ánh thực tế công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vận tải Hoàng Long

Đã đó đánh giá được ưu, nhược điểm trong công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty TNHH Vận tải Hoàng Long.

Đã đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán cũng như công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vận tải Hoàng Long.

Do thời gian và kiến thức có hạn nên bài viết của em không tránh khỏi những hạn chế thiếu sót nhất định. Em rất mong được sự góp ý và giúp đỡ của các thầy cô giáo để bài khóa luận được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ tận tình của **Thạc sỹ Hoà Thị Thanh Hương**, các thầy cô giáo Trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng, Ban lãnh đạo và các cán bộ kế toán ở phòng Kế toán của Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2014

Sinh viên

Trần Thị Tuyết Minh

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đọc lập và phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp – Nhà xuất bản thống kê do PGS. TS. Ngô Thế Chi, TS. Vũ Công Ty biên soạn.
2. Phân tích hoạt động kinh tế doanh nghiệp – Trường đại học kinh tế quốc dân.
3. Chế độ kế toán Doanh nghiệp 2009. NXB Thống kê
4. Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
5. Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
6. Tài liệu sổ sách, Báo cáo tài chính được cung cấp bởi Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long.
7. Các bài khóa luận của anh chị khóa trước